

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC BẮC QUANG - QUANG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN QUANG BÌNH 2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN VINH NỘI

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Tham gia biên soạn:

ĐỖ HỮU LỢI

Phó Chi cục trưởng Chi cục Thống kê khu vực Bắc Quang - Quang Bình

Vũ Thị Tường Vi, Hoàng Hoài Hưng

Thống kê viên khu vực Bắc Quang - Quang Bình

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

LỜI NÓI ĐẦU

Được sự nhất trí của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang; Thường trực Huyện uỷ; Thường trực HĐND, UBND huyện Quang Bình và nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, hoạch định, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, Chi cục Thống kê khu vực Bắc Quang - Quang Bình biên soạn và phát hành cuốn “Niên giám Thống kê huyện Quang Bình năm 2022”.

Nội dung Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2018, 2019, 2020, 2021 và 2022, phản ánh kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực kinh tế - văn hoá - xã hội, hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp và tính toán theo phương pháp quy định hiện hành của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê khu vực Bắc Quang - Quang Bình đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám này.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, Chi cục Thống kê khu vực Bắc Quang - Quang Bình rất mong nhận được ý kiến góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để lần biên soạn sau ấn phẩm được hoàn thiện hơn./.

**CHI CỤC THỐNG KÊ
KHU VỰC BẮC QUANG - QUANG BÌNH**

MỤC LỤC

Phần	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN QUANG BÌNH NĂM 2022	7
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI	13
II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	23
III. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ	39
IV. CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÀ THU, CHI NGÂN SÁCH	47
V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	55
VI. CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG	107
VII. THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI	115
VIII. GIÁO DỤC	129
IX. Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	149

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

HUYỆN QUANG BÌNH NĂM 2022

Huyện Quang Bình được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2003 theo Nghị định 146/2003/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam trên cơ sở tách từ 12 xã của huyện Bắc Quang; 02 xã thuộc huyện Hoàng Su Phì và 01 xã thuộc huyện Xín Mần. Phía Bắc giáp huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần; phía Đông giáp huyện Bắc Quang; phía Nam giáp với một phần của huyện Bắc Quang và huyện Lục Yên (tỉnh Yên Bái); phía Tây giáp với huyện Bảo Yên (tỉnh Lào Cai). Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên trên 780,657 km². Đơn vị hành chính: Toàn huyện có 14 xã, 01 thị trấn với 135 thôn, tổ dân phố. Toàn huyện có 14.864 hộ/64.520 khẩu với 19 dân tộc sinh sống trên địa bàn.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, của các bộ ngành Trung ương, Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện Quang Bình đã được đầu tư nhiều chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, từng bước xoá đói, giảm nghèo nâng cao đời sống vật chất văn hoá, xây dựng nông thôn mới phát triển rộng khắp; các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá - xã hội, nhất là an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững được chú trọng. Công tác quốc phòng an ninh được giữ vững. Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Quang Bình năm 2022 được triển khai trong điều kiện thuận lợi hơn so với năm 2021 và kết quả đạt được trên một số lĩnh vực như sau:

1. Thu - Chi ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022 đạt: 874.013 triệu đồng, tăng 122,32% so với năm 2021. Trong đó: Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2022 chính thức đạt 743.373 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên chính thức đạt 6.186 triệu đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn thực hiện chính thức đạt: 867.130 triệu đồng, tăng 123,02% so với năm 2021. Trong đó: Chi đầu tư phát triển năm 2022 đạt 108.751 triệu đồng, tăng

16,87% so với năm 2021. Chi thường xuyên đạt 552.341 triệu đồng, tăng 9,32% so với năm 2021.

2. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển của Nhà nước do địa phương quản lý của huyện Quang Bình năm 2022 đạt 157.316 triệu đồng, tăng 76,96% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

**** Vốn đầu tư chia theo nguồn vốn***

Vốn khu vực Nhà nước: Tổng vốn đầu tư chính thức đạt 157.316 triệu đồng, bằng 176,96% so với cùng kỳ năm 2021. Do trong năm 2022, huyện được phê duyệt 2 chương trình mục tiêu quốc gia: Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; và chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Một số công trình lớn trọng điểm của huyện được thi công như: trường Mầm non Sao Mai (dự toán 14.403 triệu, tổng nguồn vốn đầu năm 10.608 triệu đồng); Các công trình giao thông như nâng cấp tuyến đường rải át-phân trung tâm Thị trấn Yên Bình đường nội thị gói 1, 2 (dự toán 29.454 triệu đồng, nguồn vốn cấp 21.506 triệu đồng).

**** Vốn đầu tư chia theo khoản mục đầu tư***

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022 chính thức đạt 108.751 triệu đồng, bằng 116,86% so với cùng kỳ năm 2021.

- Vốn đầu tư sửa chữa nâng cấp tài sản cố định năm 2022 chính thức đạt 48.565 triệu đồng, bằng 99,3% so với cùng kỳ năm trước.

3. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành kinh tế

3.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 14.692,42 ha, tăng 132,82 ha, tương đương tăng 0,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cây lúa đạt 5.608,8 ha; cây ngô đạt 2.931,3 ha; cây lấy củ có chất bột đạt 1.116,8 ha; cây rau đậu các loại đạt 991,02 ha; cây có hạt chứa dầu đạt 2.738,0 ha; cây hàng năm khác 1.306,5 ha.

Về năng suất, sản lượng: Đối với cây lúa, năng suất gieo trồng lúa bình quân cả năm đạt 54,8 tạ/ha, bằng 92,78%, giảm 4,26 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân năng suất cây lúa giảm nhiều so với năm 2021 là do ảnh hưởng của mưa lũ trên địa bàn huyện vào đêm ngày 15, sáng ngày 16 tháng 9 trên địa bàn các xã, thị trấn. Tổng sản lượng thu hoạch lúa cả năm 2022 đạt 30.739 tấn, bằng 92,77%, giảm 2.396 tấn so với năm 2021. Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2022 đạt 633 kg, giảm 5,94% so với năm 2021.

Năm 2022, tình hình ngành chăn nuôi cũng tiếp tục gặp nhiều khó khăn, dịch bệnh còn xảy ra như dịch viêm da nổi cục trên đàn trâu, bò trong giai đoạn đầu năm; dịch tả lợn Châu Phi được khống chế nhưng vẫn xảy ra tại một số địa bàn ở các xã, thị trấn; giá đầu vào thức ăn cho chăn nuôi cao; rét đậm rét hại vào những tháng đầu năm.

Đàn trâu trên địa bàn huyện năm 2022 có 18.101 con, bằng 98,61% so với năm 2021; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng chính thức đạt 752,8 tấn, tăng 3,19% so với năm 2021. Đàn bò 322 con, bằng 85,41% so với năm 2021; sản lượng thịt bò xuất chuồng đạt 13,9 tấn, tăng 47,87% so với năm 2021.

Tổng đàn lợn đạt 48.070 con, tăng 1,9% so với năm 2021; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 4.185,5 tấn, tăng 9,9% so với năm 2021.

Tổng đàn gia cầm đạt 806,2 nghìn con, tăng 2,3% so với năm trước. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng chính thức đạt 1.524,3 tấn, tăng 17,6% so với năm 2021.

Năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung (chủ yếu trồng lại trên diện tích vừa khai thác) toàn huyện chính thức đạt 1.392 ha (chủ yếu là rừng sản xuất do các hộ dân trồng rừng tập trung). Diện tích rừng chăm sóc 5.401 ha. Trong năm 2022 công tác trồng cây phân tán trên địa bàn huyện Quang Bình đạt 288 nghìn cây, tăng 4,51% so với cùng kỳ năm trước. Về sản xuất cây giống lâm nghiệp, trong năm 2022 toàn huyện ươm chính thức đạt 562.000 cây giống các loại. Sản lượng gỗ khai thác chính thức đạt 25.789 m³, tăng 11,6%.

Thủy sản: đa số bà con nông dân nuôi trồng thủy sản mang tính chất quảng canh, quảng canh cải tiến; những xã có hồ và lòng hồ sông Chũng ít được đầu tư thâm canh, nuôi cá lồng; các xã chưa chú trọng nhiều đến con giống, chủ yếu là nhập từ các địa phương khác hoặc tỉnh khác đến, trên địa bàn huyện có 2 cơ sở sản xuất, ương nuôi cá giống nhưng chủ yếu là cá Bống, cá Trắm, cá Chép nên chưa đa dạng về chủng loại. Tỷ lệ sống của cá giống vẫn còn thấp, việc quy hoạch để nuôi trồng thủy sản và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật ít được quan tâm, ít đầu tư thâm canh, tính chất nuôi thả cá của các hộ còn mang kiểu truyền thống, chưa chú trọng vào chăm sóc trong nuôi trồng, nên quá trình kiểm soát dịch bệnh không được thường xuyên, tỷ lệ nuôi sống còn thấp, dẫn đến năng suất thấp, sản lượng thủy sản trên một đơn vị diện tích không cao.

Tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản chính thức đạt 630,9 tấn, tăng 6,08% so với năm 2021. Trong đó sản lượng khai thác đạt 5,31 tấn, nuôi trồng chính thức đạt 625,58 tấn.

3.2. Công nghiệp

Trên địa bàn huyện có 461 cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp với số lao động là 849 người, trong đó số lao động nữ là 270 người. Doanh thu của các đơn vị cá thể năm 2022 đạt 143 tỷ đồng. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào các hoạt động sản xuất công nghiệp như sản xuất điện, gỗ viên nén, sản xuất gạch, nước máy vẫn tiếp tục phát triển tốt với sản lượng nhiều hơn, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Cụ thể: đối với các nhà máy thủy điện trên địa bàn do lượng nước đầu nguồn trong năm 2022 vẫn duy trì tốt, cấp đủ nước cho các tổ máy phát điện, sản lượng điện cả năm 2022 của các nhà máy thủy điện trên địa bàn huyện đạt 275,69 triệu kwh; nước máy sản xuất đạt 115.710 m³.

Trong năm 2022, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tham mưu các giải pháp thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; trong năm huyện phối hợp giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của Nhà máy gạch Tuynel; Dự án nhà máy sản xuất gỗ viên nén; Nhà máy cưa, xẻ, sấy vào Cụm công nghiệp Tân Bắc; tiếp tục phối hợp hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp

hoàn thiện thủ tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách trên địa bàn (trọng tâm các dự án Thủy điện, khai thác khoáng sản, chế biến nông, lâm sản...) bảo đảm theo quy định, tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng để thu hút đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.3. Thương mại và vận tải

* Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2022 đạt 756.228 triệu đồng, bằng 106% so với năm 2021. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch năm 2022 chính thức đạt 152.883 triệu đồng, bằng 296,9% so với năm 2021.

* Hoạt động vận tải: chính thức tính doanh thu hoạt động vận tải trên địa bàn huyện trong năm 2022 đạt 26.635 triệu đồng, tăng 15.955 triệu đồng so với năm 2021.

4. Một số lĩnh vực xã hội

4.1. Dân số và lao động

Dân số trung bình huyện Quang Bình năm 2022 là 64.520 người, tăng 0,93% so với năm 2021; trong đó: nam có 33.072 người, tăng 1,73% so với cùng kỳ năm trước; nữ có 31.448 người, tăng 0,1% so với năm 2021. Dân số khu vực thành thị có 7.644 người, tăng 3,17% so với năm 2021; dân số khu vực nông thôn có 56.876 người, tăng 0,63% so với năm 2021.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện có 46.647 người, bằng 99,73% so với năm 2021. Trong đó: Khu vực thành thị là 5.591 người, bằng 103,23% so với năm 2021; khu vực nông thôn là 41.056 người, bằng 99,27% so với năm 2021.

4.2. Đời sống dân cư

Tuy ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhưng nhờ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự nỗ lực phấn đấu của Nhân dân trong phòng chống dịch, đặc biệt nhờ làm tốt công tác tiêm phòng vắc-xin Covid-19 nên đời sống người dân năm 2022 vẫn duy trì ổn định như năm trước.

Theo kết quả điều tra hộ nghèo cuối năm 2022, số hộ nghèo là 2.224 hộ, tỷ lệ hộ nghèo là 15,08%. So với cùng kỳ năm ngoái, số hộ nghèo giảm 646 hộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm 4,71%; số hộ cận nghèo là 1.669 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo là 11,32%, so với cùng kỳ năm ngoái số hộ cận nghèo giảm 64 hộ, giảm 0,6%.

Trong năm 2022, huyện Quang Bình phối hợp cùng với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh tổ chức mở được 23 lớp đào tạo nghề ngắn hạn cho 725 lao động nông thôn; tổ chức tốt các hoạt động tư vấn đưa lao động đi làm việc ngoài tỉnh, kết quả giải quyết việc làm mới cho gần 3.000 lao động, đạt trên 180% kế hoạch tỉnh giao. Tổ chức trao tặng 35 sổ tiết kiệm trị giá 40,2 triệu đồng cho 35 đối tượng người có công và thân nhân gia đình chính sách.

Trong năm 2022, trên địa bàn toàn huyện xảy ra 01 trận mưa lũ ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi của các xã, thị trấn như Yên Bình, Yên Thành, Tân Trịnh, Tân Bắc, Hương Sơn, Yên Hà, Tiên Nguyên, Bản Rịa, Xuân Minh. Thiên tai đã làm hư hại nhiều nhà dân; diện tích lúa bị thiệt hại là 352,85 ha; diện tích cây ngô bị thiệt hại 90,93 ha; diện tích cây chè bị thiệt hại là 43,6 ha; bị chết 40 con trâu, 236 con lợn và 8.033 con gia cầm.

4.3. Trật tự, an toàn - xã hội

Trong năm 2022, trên địa bàn huyện xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông tại xã Tiên Yên và tuyến đường liên xã, có 1.995 trường hợp vi phạm luật giao thông, với số tiền phạt hành chính là 752 triệu đồng. Trong năm đã mở đợt cao điểm vận động toàn dân giao nộp và đấu tranh với các tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; Kết quả vận động thu hồi 67 khẩu súng săn các loại.

Trong năm 2022 trên địa bàn toàn huyện xảy ra 10 vụ cháy nhà, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã Vĩ Thượng, Yên Hà, Bằng Lang. Nguyên nhân là do bà con nhân dân bất cẩn trong việc sử dụng điện cũng như nấu ăn bằng bếp củi trong nhà sàn, giá trị thiệt hại trên 5 tỷ đồng.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

Biểu	Trang	
1	Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2022 phân theo xã, thị trấn	17
2	Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2022	18
3	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn	20
4	Cơ cấu đất sử dụng năm 2021 phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn	21

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1 Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra	
		Số thôn, bản	Tổ dân phố
TỔNG SỐ	135	130	5
Thị trấn Yên Bình	11	6	5
Xuân Minh	10	10	-
Tiên Nguyên	14	14	-
Tân Nam	12	12	-
Bản Rịa	4	4	-
Yên Thành	8	8	-
Tân Trịnh	10	10	-
Tân Bắc	7	7	-
Bằng Lang	11	11	-
Yên Hà	10	10	-
Hương Sơn	6	6	-
Xuân Giang	9	9	-
Nà Khương	9	9	-
Tiên Yên	6	6	-
Vĩ Thượng	8	8	-

2 Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2022

	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	78.065,69	100,00
Đất nông nghiệp	70.760,88	90,64
Đất sản xuất nông nghiệp	15.671,76	20,08
Đất trồng cây hàng năm	8.541,84	10,94
Đất trồng lúa	4.954,59	6,35
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	3.587,24	4,60
Đất trồng cây lâu năm	7.129,92	9,13
Đất lâm nghiệp có rừng	54.645,06	70,0
Rừng sản xuất	37.526,30	48,07
Rừng phòng hộ	17.118,76	21,93
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	363,03	0,47
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	81,03	0,10
Đất phi nông nghiệp	3.754,65	4,81
Đất ở	740,04	0,95
Đất ở đô thị	123,66	0,16
Đất ở nông thôn	616,38	0,79
Đất chuyên dùng	1.806,06	2,31
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	97,32	0,12
Đất quốc phòng, an ninh	4,03	0,01
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	38,46	0,05
Đất có mục đích công cộng	1.666,25	2,13

2 (Tiếp theo) Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2022

	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,96	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	40,29	0,05
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.165,41	1,49
Đất phi nông nghiệp khác	1,89	0,00
Đất chưa sử dụng	3.550,16	4,55
Đất bằng chưa sử dụng	427,97	0,55
Đất đồi núi chưa sử dụng	3.122,19	4,0
Núi đá không có rừng cây	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	78.065,69	15.671,76	54.645,06	363,03	1.806,06	740,04
Thị trấn Yên Bình	4.758,59	732,22	3.502,74	28,13	225,87	123,66
Xuân Minh	6.814,54	1.475,96	4.446,45	8,28	150,55	21,94
Tiên Nguyên	9.012,85	2.024,44	5.189,28	4,41	191,61	39,15
Tân Nam	8.255,47	929,57	6.389,81	9,13	288,53	37,50
Bản Rịa	3.352,95	581,98	2.281,08	2,24	69,09	18,85
Yên Thành	4.505,73	816,29	3.226,33	38,03	61,42	36,08
Tân Trịnh	5.177,80	1.250,14	3.489,04	60,64	92,30	58,67
Tân Bắc	6.297,10	965,89	4.912,83	22,65	110,20	49,77
Bằng Lang	7.495,88	1.613,49	5.563,56	24,82	142,77	53,40
Yên Hà	4.070,50	794,77	2.949,20	37,62	94,13	44,95
Hương Sơn	3.751,18	917,14	2.638,84	28,53	55,86	31,68
Xuân Giang	5.554,54	824,51	4.364,26	31,45	100,16	79,94
Nà Khương	3.051,47	850,19	2.033,78	7,73	66,04	38,84
Tiên Yên	3.167,83	716,69	2.273,32	29,75	68,14	42,79
Vĩ Thượng	2.799,26	1.178,48	1.384,54	29,62	89,39	62,82

4 Cơ cấu đất sử dụng năm 2021 phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,00	20,08	70,00	0,47	2,31	0,95
Thị trấn Yên Bình	100,00	15,39	73,61	0,59	4,70	2,60
Xuân Minh	100,00	21,66	65,25	0,12	2,21	0,32
Tiên Nguyên	100,00	22,46	57,57	0,05	2,06	0,43
Tân Nam	100,00	11,26	77,40	0,11	3,46	0,45
Bản Rịa	100,00	17,36	68,03	0,07	2,03	0,56
Yên Thành	100,00	18,12	71,60	0,84	1,36	0,80
Tân Trịnh	100,00	24,14	67,38	1,17	1,78	1,13
Tân Bắc	100,00	15,34	78,02	0,36	1,73	0,79
Bằng Lang	100,00	21,52	72,22	0,33	1,90	0,71
Yên Hà	100,00	19,52	72,45	0,92	2,31	1,10
Hương Sơn	100,00	24,45	70,35	0,76	1,49	0,84
Xuân Giang	100,00	14,84	78,57	0,57	1,80	1,44
Nà Khương	100,00	27,86	66,65	0,25	2,16	1,27
Tiên Yên	100,00	22,62	71,76	0,94	2,15	1,35
Vĩ Thượng	100,00	42,10	49,46	1,06	3,19	2,24

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Biểu		Trang
5	Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn	27
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	28
7	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số	28
8	Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn	29
9	Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn	30
10	Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn	31
11	Dân số, lao động có đến 31/12/2022 phân theo xã, thị trấn	32
12	Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc	33
13	Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2022 phân theo xã, thị trấn	34
14	Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính	35
15	Số trẻ em mới sinh năm 2022 phân theo giới tính và phân theo xã, thị trấn	36
16	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, thị trấn	37
17	Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn	38
18	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn	38

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (Người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (Người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm (%) giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số trung bình trong năm.

5 Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	780,657	64.520	83
Thị trấn Yên Bình	47,586	7.643	161
Xuân Minh	68,145	2.733	40
Tiên Nguyên	90,128	4.879	54
Tân Nam	82,555	3.194	39
Bản Rịa	33,530	1.926	57
Yên Thành	45,057	3.343	74
Tân Trịnh	51,778	4.795	93
Tân Bắc	62,971	4.610	73
Bằng Lang	74,959	6.876	92
Yên Hà	40,705	4.157	102
Hương Sơn	37,512	2.754	73
Xuân Giang	55,545	5.088	92
Nà Khương	30,515	3.052	100
Tiên Yên	31,678	3.675	116
Vĩ Thượng	27,993	5.795	207

6 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2018	65.093	32.978	32.115	6.654	58.439
2019	61.800	31.452	30.348	7.249	54.551
2020	62.621	31.808	30.813	7.206	55.415
2021	63.927	32.510	31.417	7.409	56.518
2022	64.520	33.072	31.448	7.644	56.876

7 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số

Đơn vị tính: ‰

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
2018	15,91	5,00	10,91
2019	16,54	5,92	10,62
2020	16,19	5,70	10,49
2021	16,80	5,40	11,40
2022	14,93	4,31	10,62

8 Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	65.093	61.800	62.621	63.927	64.520
Thị trấn Yên Bình	6.654	7.248	7.206	7.409	7.643
Xuân Minh	2.660	2.648	2.691	2.732	2.733
Tiên Nguyên	4.761	4.783	4.833	4.895	4.879
Tân Nam	3.246	3.099	3.148	3.185	3.194
Bản Rịa	1.968	1.870	1.901	1.928	1.926
Yên Thành	3.385	3.056	3.103	3.256	3.343
Tân Trịnh	5.033	4.684	4.763	4.822	4.795
Tân Bắc	4.733	4.328	4.399	4.568	4.610
Bằng Lang	6.899	6.576	6.662	6.864	6.876
Yên Hà	4.211	3.794	3.863	3.934	4.157
Hương Sơn	2.740	2.677	2.742	2.773	2.754
Xuân Giang	5.550	5.010	5.086	5.101	5.088
Nà Khương	2.994	2.873	2.940	3.013	3.052
Tiên Yên	4.109	3.544	3.605	3.657	3.675
Vĩ Thượng	6.150	5.610	5.679	5.790	5.795

9 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	32.978	31.452	31.808	32.510	33.072
Thị trấn Yên Bình	3.318	3.660	3.671	3.777	3.985
Xuân Minh	1.358	1.357	1.365	1.373	1.385
Tiên Nguyên	2.344	2.439	2.462	2.501	2.513
Tân Nam	1.629	1.594	1.609	1.632	1.640
Bản Rịa	1.008	965	956	975	975
Yên Thành	1.790	1.559	1.581	1.662	1.738
Tân Trịnh	2.468	2.350	2.376	2.441	2.447
Tân Bắc	2.028	2.175	2.224	2.317	2.358
Bằng Lang	3.521	3.341	3.364	3.494	3.524
Yên Hà	2.341	1.914	1.944	1.996	2.160
Hương Sơn	1.579	1.375	1.392	1.406	1.401
Xuân Giang	2.823	2.495	2.530	2.585	2.580
Nà Khương	1.550	1.522	1.547	1.529	1.553
Tiên Yên	2.149	1.798	1.836	1.868	1.881
Vĩ Thượng	3.072	2.908	2.951	2.954	2.932

10 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	32.115	30.348	30.813	31.417	31.448
Thị trấn Yên Bình	3.336	3.588	3.535	3.632	3.658
Xuân Minh	1.302	1.290	1.326	1.359	1.349
Tiên Nguyên	2.416	2.343	2.371	2.394	2.367
Tân Nam	1.616	1.504	1.539	1.553	1.554
Bản Rịa	960	905	945	953	951
Yên Thành	1.595	1.497	1.522	1.594	1.605
Tân Trịnh	2.565	2.335	2.387	2.381	2.348
Tân Bắc	2.705	2.153	2.175	2.251	2.251
Bằng Lang	3.378	3.234	3.298	3.370	3.352
Yên Hà	1.870	1.881	1.919	1.938	1.997
Hương Sơn	1.161	1.303	1.350	1.367	1.352
Xuân Giang	2.727	2.516	2.556	2.516	2.508
Nà Khương	1.445	1.351	1.393	1.484	1.499
Tiên Yên	1.961	1.746	1.769	1.789	1.794
Vĩ Thượng	3.078	2.702	2.728	2.836	2.863

11 Dân số, lao động có đến 31/12/2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Dân số		Số người trong độ tuổi lao động	
	Tổng số	Tr. đó: Nữ	Tổng số	Tr. đó: Nữ
TỔNG SỐ	64.062	31.266	46.647	22.782
Thị trấn Yên Bình	7.765	3.739	5.591	2.604
Xuân Minh	2.692	1.320	1.925	1.001
Tiên Nguyên	4.830	2.354	3.427	1.706
Tân Nam	3.174	1.547	2.250	1.114
Bản Rịa	1.911	942	1.401	697
Yên Thành	3.292	1.605	2.320	1.173
Tân Trịnh	4.707	2.308	3.393	1.742
Tân Bắc	4.483	2.156	3.277	1.660
Bằng Lang	6.713	3.309	4.939	2.496
Yên Hà	4.322	2.146	3.141	1.412
Hương Sơn	2.716	1.332	1.969	969
Xuân Giang	5.065	2.491	3.929	1.890
Nà Khương	3.034	1.486	2.116	895
Tiên Yên	3.658	1.786	2.670	1.310
Vĩ Thượng	5.700	2.745	4.299	2.113

12 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	65.391	62.246	62.996	64.978	64.062
1. Dân tộc Mông	3.390	3.431	3.517	3.766	3.697
2. Dân tộc Tày	29.844	27.198	27.401	28.293	28.310
3. Dân tộc Dao	15.166	15.245	15.437	15.722	15.513
4. Dân tộc Kinh	5.445	5.083	5.158	5.196	4.977
5. Dân tộc Nùng	2.330	2.316	2.357	2.409	2.318
6. Dân tộc Giáy	10	18	18	18	21
7. Dân tộc La Chí	3.281	3.365	3.411	3.525	3.416
8. Dân tộc Hoa, Hán	40	40	42	43	48
9. Dân tộc Pà Thẻn	5.546	5.177	5.273	5.628	5.421
10. Dân tộc Cơ Lao	-	-	-	-	-
11. Dân tộc Lô Lô	16	12	14	14	15
12. Dân tộc Bố Y	-	1	1	1	1
13. Dân tộc Phù Lá	136	146	151	153	148
14. Dân tộc Pu Páo	3	-	-	-	-
15. Dân tộc Mường	61	59	59	59	52
16. Dân tộc Sán Chay	48	34	36	37	36
17. Dân tộc Thái	20	33	33	33	34
18. Dân tộc Sán Dìu	-	3	3	3	1
19. Các dân tộc còn lại	55	85	85	78	54

13 Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	14.864	1.678	13.186
Thị trấn Yên Bình	1.678	1.678	-
Xuân Minh	560	-	560
Tiên Nguyên	1.031	-	1.031
Tân Nam	668	-	668
Bản Rịa	430	-	430
Yên Thành	721	-	721
Tân Trịnh	1.234	-	1.234
Tân Bắc	1.057	-	1.057
Bằng Lang	1.620	-	1.620
Yên Hà	972	-	972
Hương Sơn	649	-	649
Xuân Giang	1.243	-	1.243
Nà Khương	617	-	617
Tiên Yên	927	-	927
Vĩ Thượng	1.457	-	1.457

14

Số trẻ em mới sinh hàng năm
phân theo giới tính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
2018	1.008	524	484
2019	1.022	531	491
2020	1.014	529	485
2021	1.074	558	516
2022	963	501	462

15

Số trẻ em mới sinh năm 2022 phân theo giới tính và phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	963	501	462
Thị trấn Yên Bình	103	54	49
Xuân Minh	33	17	16
Tiên Nguyên	36	19	17
Tân Nam	22	11	11
Bản Rịa	29	15	14
Yên Thành	55	29	26
Tân Trịnh	76	40	36
Tân Bắc	148	77	71
Bằng Lang	81	42	39
Yên Hà	76	40	36
Hương Sơn	31	16	15
Xuân Giang	64	33	31
Nà Khương	61	32	29
Tiên Yên	51	26	25
Vĩ Thượng	97	50	47

16 Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Cặp

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	66	91	79	79	68
Thị trấn Yên Bình	3	13	10	11	7
Xuân Minh	-	1	-	-	-
Tiên Nguyên	3	1	-	1	-
Tân Nam	2	2	5	2	5
Bản Rịa	2	6	3	4	2
Yên Thành	3	5	9	1	4
Tân Trĩnh	8	8	8	11	8
Tân Bắc	8	10	6	11	7
Bằng Lang	6	7	3	6	3
Yên Hà	4	5	5	4	2
Hương Sơn	1	7	5	6	1
Xuân Giang	9	3	6	2	10
Nà Khương	8	17	8	8	8
Tiên Yên	6	4	7	7	7
Vĩ Thượng	3	2	4	5	4

17 Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn

Đơn vị tính: Người

	Số người chuyển đến	Số người chuyển đi
2018	209	789
2019	136	1.659
2020	174	1.670
2021	1.560	687
2022	1.113	2.714

18 Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số vụ ly hôn (Vụ)
2018	458	78
2019	410	95
2020	476	87
2021	478	96
2022	464	129

DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Biểu		Trang
19	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	41
20	Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	42
21	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo quy mô lao động	43
22	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	44
23	Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	45

19 Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	36	37	47	55	58
Kinh tế nhà nước					
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài nhà nước					
Tập thể	25	26	27	34	35
Tư nhân	-	-	-	-	-
Công ty TNHH, CP	11	11	20	21	23
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-	-

20 Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	486	420	409	591	539
Kinh tế nhà nước					
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài nhà nước					
Tập thể	193	170	201	306	277
Tư nhân	-	-	-	-	-
Công ty TNHH, CP	293	250	208	285	262
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-	-

21 Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo quy mô lao động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	36	37	47	55	58
Dưới 5 người	8	11	10	20	23
Từ 5 - 9 người	18	16	22	19	22
Từ 10 - 49 người	8	8	14	13	12
Từ 50 - 99 người	2	2	1	3	1
Từ 100 - 199 người	-	-	-	-	-
Từ 200-299 người	-	-	-	-	-
Từ 300-500 người	-	-	-	-	-
Từ trên 500 người	-	-	-	-	-

22 Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	36	37	47	55	58
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12	8	10	18	21
Công nghiệp	14	14	16	17	16
Xây dựng	5	8	8	10	9
Thương mại	-	2	5	5	6
Vận tải	-	-	1	2	3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-	-	-	-	
Hoạt động dịch vụ khác	5	5	7	3	3

23 Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

	Đơn vị tính: Người				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	486	420	409	591	539
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	87	54	98	143	157
Công nghiệp	182	107	189	251	191
Xây dựng	175	217	56	122	121
Thương mại	-	18	29	30	25
Vận tải	-	-	5	12	11
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-	-	-	-	
Hoạt động dịch vụ khác	42	24	32	33	34

CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU VÀ THU, CHI NGÂN SÁCH

Biểu		Trang
24	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	49
25	Thu ngân sách nhà nước	51
26	Chi ngân sách địa phương	53

24 Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022
1 Diện tích tự nhiên	Km ²	791,782	791,782	780,657	780,657	780,657
2 Mật độ dân số	Người/km ²	82	78	79	82	83
3 Dân số trung bình	Người	65.093	61.800	62.561	63.927	64.520
4 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10,90	10,62	10,49	11,40	10,62
5 Số lao động được tạo việc làm mới	Người	2.700	2.449	...	...	...
6 Thu ngân sách nhà nước	Tr. đồng	691.406	812.311	869.881	714.485	874.013
7 Chi ngân sách địa phương	"	689.085	807.835	862.626	704.858	867.130
8 Diện tích các loại cây trồng	Ha	22.774,5	22.166,7	21.085,9	21.045,5	20.869,52
9 Diện tích cây lâu năm	"	7.229,6	7.364,0	6.784,2	6.485,6	6.177,1
10 Diện tích cây hàng năm	"	15.544,9	14.802,7	14.301,7	14.559,6	14.692,42
11 Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	41.287,5	41.763,8	42.292,2	43.020,0	40.840,0
12 Diện tích rừng hiện có trên địa bàn	Ha	54.371,8	54.348,5	54.218,6	53.645,3	53.865,96
13 Vốn đầu tư thực hiện của Nhà nước do địa phương quản lý	Tr. đồng	99.968	128.029	98.429	88.895	144.637
14 Số trường phổ thông	Trường	30	30	30	30	30
15 Số lớp phổ thông	Lớp	490	459	483	473	426
16 Số giáo viên phổ thông	Người	986	969	774	754	726
17 Số học sinh phổ thông	Học sinh	10.656	11.137	11.787	12.153	12.337

24 (Tiếp theo) Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022
18 Số cơ sở y tế	Cơ sở	19	19	19	18	18
19 Số cán bộ y tế	Người	223	227	247	238	234
20 Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
21 Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	“	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
22 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	“	94,15	88,60	97,23	95,24	77,18
23 Tỷ lệ hộ nghèo	“	22,03	17,00	12,19	19,79	15,08
24 Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt	“	96,19	96,21	96,50	96,57	96,70

25 Thu ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	691.406	812.311	869.881	714.485	874.013
1. Thu ngân sách trên địa bàn	90.935	88.447	81.644	84.947	96.135
a. Thu thuế và phí	89.164	86.904	80.423	84.947	96.135
+ Thu từ DN NN Trung ương	19	3	-	-	-
+ Thu từ DN NN địa phương	133	177	100	89	65
+ Khu vực kinh tế ngoài QD	81.189	66.177	66.064	68.056	68.493
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	1.496	1.333	1.650	2.122	2.599
+ Thu thuế trước bạ	2.613	2.642	2.342	2.369	4.097
+ Thu phí và lệ phí	894	1.128	875	1.718	1.461
+ Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
+ Thuế SD đất phi nông nghiệp	3	1	2	6	-
+ Thuế chuyển quyền SD đất	-	-	6.017	-	-
+ Thu tiền cho thuê đất	7	1	17	18	1
+ Thu tiền sử dụng đất	1.514	11.361	-	3.537	15.325
+ Thu tiền cấp quyền khai thác KS	196	2.981	2.017	4.397	656
+ Thu sự nghiệp	-	-	-	-	-
+ Thu tại xã, TT	-	-	-	-	-
+ Thu hoạt động xổ số kiến thiết	1.100	1.100	1.032	1.083	980
+ Thu khác NS	-	-	307	1.552	2.459
b. Thu các biện pháp tài chính	1.771	1.543	1.221	-	-

25 (Tiếp theo) Thu ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2018	2019	2020	2021	2022
2. Thu kết dư ngân sách	830	1.144	633	4.128	2.976
3. Thu chuyển nguồn	14.294	7.088	4.024	9.276	12.770
4. Ghi thu, ghi chi QL qua NSNN	3.096	4.953	3.763	2.000	6.152
5. Thu cấp dưới nộp lên	143	255	48	133	3.923
6. Thu TC CD cấp trên	582.108	710.424	779.769	614.001	752.057
7. Thu tín phiếu, trái phiếu NSTW và thu viện trợ	-	-	-	-	-

26 Chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	689.085	807.835	862.626	704.858	867.130
1. Chi ngân sách NN	568.004	667.809	705.979	598.268	661.092
a. Chi đầu tư phát triển	112.102	123.373	153.496	93.053	108.751
Trong đó: Chi đầu tư XDCB	112.102	123.373	153.496	93.053	108.751
b. Chi thường xuyên	455.902	544.436	552.483	505.215	552.341
+ Chi quốc phòng, an ninh	16.819	14.140	14.520	13.909	13.907
+ Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	251.884	289.113	282.239	279.141	288.780
+ Chi sự nghiệp y tế	27.567	30.832	28.816	28.416	27.042
+ Chi phát thanh, truyền hình	-	-	-	4.330	4.654
+ Chi văn hóa, TDTT	5.058	5.147	4.802	370	879
+ Chi đảm bảo xã hội	23.541	21.798	41.666	27.959	35.871
+ Chi DSXH và sự nghiệp gia đình	-	-	-	-	-
+ Chi sự nghiệp kinh tế	28.967	49.784	41.880	25.894	36.091
+ Chi khoa học công nghệ	505	150	70	120	90
+ Chi bảo vệ môi trường	2.830	2.472	2.380	2.379	3.574
+ Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	93.945	115.594	126.215	119.770	138.443
+ Chi khác NS + các CT mục tiêu	4.786	15.406	9.895	2.928	3.010
2. Dự phòng ngân sách	3.098	8.760	9.413	-	-
3. Chi quản lý qua NSNN	-	4.953	-	-	-
4. Chi NS cấp dưới nộp lên	-	-	48	133	3.923
5. Chi chuyển nguồn NS	7.089	4.024	9.276	12.170	77.661
6. Chi bổ sung NS cấp dưới	110.894	122.289	137.910	94.286	124.454

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Trang	
27	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	63
28	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	64
29	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn	65
30	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	66
31	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	67
32	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	68
33	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	69
34	Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	70
35	Diện tích lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	71
36	Năng suất lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	72
37	Sản lượng lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	73
38	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	74
39	Năng suất ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	75
40	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	76
41	Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	77
42	Diện tích ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	78
43	Năng suất ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	79
44	Sản lượng ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	80
45	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác	81
46	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	82
47	Diện tích lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	83

Biểu	Trang	
48	Năng suất lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	84
49	Sản lượng lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	85
50	Diện tích đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	86
51	Năng suất đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	87
52	Sản lượng đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	88
53	Diện tích cây chè phân theo xã, thị trấn	89
54	Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn	90
55	Sản lượng cây chè phân theo xã, thị trấn	91
56	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây ăn quả	92
57	Diện tích cây cam phân theo xã, thị trấn	93
58	Diện tích cây cam cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn	94
59	Sản lượng cây cam phân theo xã, thị trấn	95
60	Tổng đàn gia súc, gia cầm và sản lượng thịt hơi xuất chuồng	96
61	Tổng đàn trâu phân theo xã, thị trấn	97
62	Tổng đàn bò phân theo xã, thị trấn	98
63	Tổng đàn lợn phân theo xã, thị trấn	99
64	Tổng đàn dê phân theo xã, thị trấn	100
65	Tổng đàn gia cầm phân theo xã, thị trấn	101
66	Diện tích rừng hiện có phân theo xã, thị trấn (Có đến 31/12/2022)	102
67	Diện tích rừng trồng mới phân theo xã, thị trấn	103
68	Sản lượng gỗ và lâm sản khác	104
69	Diện tích nuôi trồng thủy sản	105
70	Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác	105
71	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn	106

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo

củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

+ *Đối với cây hàng năm*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

+ *Đối với cây lâu năm*

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{(vụ, năm) Diện tích cho sản phẩm (vụ, năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó...có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

27 Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	22.774,5	22.166,7	21.085,9	21.045,5	20.869,52
I. Cây hàng năm	15.544,9	14.802,7	14.301,7	14.559,6	14.692,42
1. Cây lương thực	8.278,9	8.361,4	8.362,0	8.405,2	8.540,1
Cây lúa	5.438,7	5.534,9	5.561,3	5.610,2	5.608,8
Cây ngô	2.840,2	2.826,5	2.800,7	2.795,0	2.931,3
2. Các loại cây lấy củ	1.088,80	1.130,3	1.179,3	1.138,7	1.116,8
3. Cây công nghiệp	2.621,9	2.861,5	2.741,7	2.732,9	2.738,0
4. Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	909,7	990,8	688,3	984,9	991,02
5. Cây hàng năm khác	2.645,6	1.458,7	1.330,4	1.337,9	1.306,5
II. Cây lâu năm	7.229,6	7.364,0	6.784,2	6.485,6	6.177,1
1. Cây ăn quả	2.782,8	2.650,1	2.933,5	2.653,7	2.281,5
2. Cây chè búp	3.195,7	3.282,7	3.256,5	3.311,6	3.267,9
3. Cây lâu năm khác	1.251,1	1.431,2	594,2	520,3	627,6

28 Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
Diện tích (Ha)			
2018	8.278,9	5.438,7	2.840,2
2019	8.361,4	5.534,9	2.826,5
2020	8.362,0	5.561,3	2.800,7
2021	8.405,2	5.610,2	2.795,0
2022	8.540,1	5.608,8	2.931,4
Sản lượng (Tấn)			
2018	41.287,5	31.393,0	9.894,5
2019	41.763,8	31.924,8	9.839,0
2020	42.292,2	32.473,6	9.818,6
2021	43.020,0	33.135,0	9.885,0
2022	40.840,0	30.739,0	10.101,0

29 Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	41.287,5	41.763,8	42.292,2	43.020,0	40.840,0
Thị trấn Yên Bình	2.943,9	2.923,7	2.969,6	3.002,4	2.628,33
Xuân Minh	1.632,4	1.655,5	1.655,3	1.689,1	1.578,68
Tiên Nguyên	3.140,0	3.178,0	3.396,6	3.321,4	3.261,30
Tân Nam	2.135,6	2.002,6	1.999,6	2.057,2	2.007,73
Bản Rịa	1.320,5	1.297,6	1.221,7	1.349,5	1.346,03
Yên Thành	2.271,3	2.327,0	2.158,9	2.235,5	1.940,26
Tân Trịnh	3.460,7	3.522,7	3.448,8	3.458,8	2.628,77
Tân Bắc	2.758,2	2.745,2	2.923,3	3.110,4	2.990,10
Bằng Lang	4.692,6	4.711,3	4.787,5	4.918,9	4.903,54
Yên Hà	2.341,8	2.415,2	2.423,9	2.508,2	2.358,80
Hương Sơn	1.607,1	1.632,5	1.717,1	1.645,7	1.647,86
Xuân Giang	3.658,0	3.603,1	3.812,5	3.893,3	3.818,51
Nà Khương	1.868,5	1.917,6	1.933,8	1.917,8	1.918,66
Tiên Yên	3.023,6	3.037,9	3.060,9	3.059,9	3.097,50
Vĩ Thượng	4.433,3	4.793,9	4.782,7	4.851,9	4.713,93

30 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	634	676	675	673	633
hị trấn Yên Bình	442	403	412	405	344
Xuân Minh	613	625	615	618	578
Tiên Nguyên	659	664	703	679	668
Tân Nam	658	646	635	646	629
Bản Rịa	671	694	643	700	699
Yên Thành	671	761	696	687	580
Tân Trĩnh	688	752	472	717	548
Tân Bắc	583	634	665	681	649
Bằng Lang	680	716	719	717	713
Yên Hà	556	637	627	638	567
Hương Sơn	587	610	626	593	598
Xuân Giang	659	719	750	763	750
Nà Khương	624	667	658	637	629
Tiên Yên	736	857	849	837	843
Vĩ Thượng	721	855	842	838	813

31 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	5.438,7	5.534,9	5.561,3	5.610,2	5.608,8
Thị trấn Yên Bình	407,6	407,6	406,8	407,8	407,8
Xuân Minh	223,7	223,7	223,2	223,8	223,0
Tiên Nguyên	450,5	450,5	486,5	495,0	492,0
Tân Nam	309,2	316,5	316,7	317,7	317,7
Bản Rịa	203,5	197,1	200,1	231,8	234,0
Yên Thành	300,5	307,9	274,3	283,0	283,0
Tân Trịnh	458,0	465,9	492,0	492,0	492,1
Tân Bắc	408,8	409,5	409,5	412,5	412,5
Bằng Lang	631,7	624,8	624,8	624,8	627,3
Yên Hà	292,6	301,2	300,0	301,2	301,2
Hương Sơn	204,5	204,5	204,5	200,9	200,9
Xuân Giang	489,9	491,5	499,5	499,5	499,6
Nà Khương	192,0	192,0	192,0	192,0	192,0
Tiên Yên	406,2	409,2	409,2	409,2	406,7
Vĩ Thượng	460,0	533,0	522,2	519,0	519,0

32

Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	57,72	57,68	58,39	59,06	54,80
Thị trấn Yên Bình	57,89	57,87	58,75	59,30	49,88
Xuân Minh	55,93	55,88	56,10	57,80	48,68
Tiên Nguyên	55,83	55,78	56,20	57,90	57,60
Tân Nam	56,14	56,21	56,46	57,80	56,50
Bản Rịa	56,11	56,09	56,52	56,80	56,32
Yên Thành	57,81	57,79	58,90	59,70	48,86
Tân Trịnh	58,19	58,09	58,96	59,50	42,55
Tân Bắc	58,07	57,91	58,85	59,50	56,29
Bằng Lang	58,83	58,74	59,29	59,60	58,50
Yên Hà	57,86	57,82	58,60	59,70	55,70
Hương Sơn	57,84	57,76	59,11	59,50	55,26
Xuân Giang	58,09	58,11	59,52	59,81	58,30
Nà Khương	56,13	56,03	56,62	57,30	57,10
Tiên Yên	58,83	58,70	59,30	59,50	58,30
Vĩ Thượng	58,87	58,81	59,25	59,60	58,50

33 Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	31.393,0	31.924,8	32.473,6	33.135,0	30.739,0
Thị trấn Yên Bình	2.359,6	2.358,8	2.389,9	2.418,2	2.034,1
Xuân Minh	1.251,2	1.250,0	1.252,2	1.293,6	1.085,6
Tiên Nguyên	2.515,1	2.513,0	2.734,1	2.866,1	2.833,9
Tân Nam	1.735,9	1.778,9	1.788,1	1.836,3	1.795,0
Bản Rịa	1.141,8	1.105,6	1.131,0	1.316,6	1.317,9
Yên Thành	1.737,1	1.779,3	1.615,6	1.689,5	1.382,7
Tân Trịnh	2.664,9	2.706,5	2.900,8	2.927,4	2.093,9
Tân Bắc	2.373,9	2.371,3	2.409,9	2.454,4	2.322,0
Bằng Lang	3.716,4	3.669,8	3.704,4	3.723,8	3.669,7
Yên Hà	1.692,8	1.741,6	1.758,0	1.798,2	1.677,7
Hương Sơn	1.182,8	1.181,3	1.208,9	1.195,4	1.110,2
Xuân Giang	2.845,9	2.856,3	2.973,0	2.987,5	2.912,7
Nà Khương	1.077,7	1.075,8	1.087,1	1.100,2	1.096,3
Tiên Yên	2.389,7	2.402,2	2.426,6	2.434,7	2.371,1
Vĩ Thượng	2.708,2	3.134,4	3.094,0	3.093,1	3.036,2

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	482	517	519	518	476
Thị trấn Yên Bình	355	325	332	326	266
Xuân Minh	470	472	465	473	397
Tiên Nguyên	528	525	566	586	581
Tân Nam	535	574	568	576	562
Bản Rịa	580	591	595	683	684
Yên Thành	513	582	521	519	414
Tân Trịnh	529	578	609	607	437
Tân Bắc	502	548	548	537	504
Bằng Lang	539	558	556	543	534
Yên Hà	402	459	455	457	404
Hương Sơn	432	441	441	431	403
Xuân Giang	513	570	585	586	572
Nà Khương	360	374	370	365	359
Tiên Yên	582	678	673	666	645
Vĩ Thượng	441	559	545	534	524

35 Diện tích lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	3.729,9	3.721,1	3.758,5	3.775,5	3.778,0
Thị trấn Yên Bình	262,0	262,0	262,0	262,0	262,0
Xuân Minh	218,0	218,0	217,5	218,0	218,0
Tiên Nguyên	412,0	412,0	445,0	445,0	445,0
Tân Nam	235,2	234,5	234,7	234,7	234,7
Bản Rịa	142,6	136,2	139,2	159,3	161,5
Yên Thành	194,0	194,0	194,0	194,0	194,0
Tân Trịnh	315,6	313,9	315,6	315,6	315,7
Tân Bắc	289,0	289,0	289,0	289,0	289,0
Bằng Lang	438,0	438,0	438,0	438,0	438,0
Yên Hà	183,5	183,5	183,5	183,5	183,5
Hương Sơn	126,0	126,0	126,0	122,4	122,4
Xuân Giang	265,0	265,0	265,0	265,1	265,0
Nà Khương	122,0	122,0	122,0	122,0	122,0
Tiên Yên	212,8	212,8	212,8	212,8	213,0
Vĩ Thượng	314,2	314,2	314,2	314,2	314,2

36 Năng suất lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	57,51	57,61	58,29	59,23	52,99
Thị trấn Yên Bình	57,84	57,78	58,50	59,20	44,50
Xuân Minh	55,92	55,86	56,21	58,50	49,05
Tiên Nguyên	55,78	55,72	56,20	58,30	57,97
Tân Nam	55,88	55,82	56,60	58,30	56,40
Bản Rịa	55,69	55,63	56,10	57,30	56,60
Yên Thành	57,71	57,65	58,90	59,70	43,88
Tân Trịnh	58,00	57,94	59,50	59,80	33,24
Tân Bắc	57,80	57,74	59,40	59,90	55,29
Bằng Lang	58,81	58,75	59,40	59,70	58,10
Yên Hà	57,96	57,90	58,60	59,60	53,04
Hương Sơn	57,80	57,74	58,50	59,40	52,45
Xuân Giang	58,10	58,04	59,35	59,80	58,20
Nà Khương	55,70	55,64	56,20	58,20	57,80
Tiên Yên	58,86	58,80	59,50	59,80	58,00
Vĩ Thượng	58,87	58,81	59,40	59,90	58,10

37 Sản lượng lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	21.450,6	21.380,0	21.908,0	22.363,8	20.019,6
Thị trấn Yên Bình	1.515,4	1.514,0	1.532,7	1.551,0	1.165,9
Xuân Minh	1.219,1	1.218,0	1.222,6	1.275,3	1.069,3
Tiên Nguyên	2.298,1	2.296,0	2.500,9	2.594,4	2.579,7
Tân Nam	1.314,3	1.309,0	1.328,4	1.368,3	1.323,7
Bản Rịa	794,1	758,0	780,9	912,8	914,1
Yên Thành	1.119,6	1.118,0	1.142,7	1.158,2	851,3
Tân Trịnh	1.830,5	1.819,0	1.877,8	1.887,3	1.049,4
Tân Bắc	1.670,4	1.669,0	1.716,7	1.731,1	1.597,9
Bằng Lang	2.575,9	2.573,0	2.601,7	2.614,9	2.544,8
Yên Hà	1.063,5	1.062,0	1.075,3	1.093,7	973,3
Hương Sơn	728,3	728,0	737,1	727,1	642,0
Xuân Giang	1.539,7	1.538,0	1.572,8	1.585,2	1.542,3
Nà Khương	679,5	679,0	685,7	710,0	705,2
Tiên Yên	1.252,5	1.251,0	1.266,3	1.272,5	1.235,4
Vĩ Thượng	1.849,7	1.848,0	1.866,4	1.882,1	1.825,5

38 Diện tích ngô cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	2.840,2	2.826,5	2.800,7	2.795,0	2.931,3
Thị trấn Yên Bình	168,0	168,0	168,5	165,5	173,8
Xuân Minh	114,2	114,2	112,6	114,0	147,2
Tiên Nguyên	187,0	187,0	183,0	132,0	131,5
Tân Nam	119,2	62,4	58,6	63,5	63,5
Bản Rịa	53,5	54,0	25,4	9,6	8,4
Yên Thành	151,3	151,3	148,8	149,2	161,6
Tân Trịnh	224,6	224,6	149,3	145,6	156,4
Tân Bắc	109,0	109,0	147,1	184,3	194,9
Bằng Lang	278,0	320,7	330,7	335,7	356,6
Yên Hà	184,0	184,0	179,0	194,0	198,0
Hương Sơn	120,2	120,2	135,2	123,4	155,4
Xuân Giang	231,7	231,7	257,5	268,0	268,0
Nà Khương	232,3	232,3	232,3	232,3	232,3
Tiên Yên	180,3	180,3	178,2	176,9	205,8
Vĩ Thượng	486,9	486,8	494,5	501,0	478,0

39

Năng suất ngô cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	34,84	34,81	35,06	35,57	34,46
Thị trấn Yên Bình	34,78	33,63	34,40	35,30	34,19
Xuân Minh	33,38	35,50	35,80	34,69	33,50
Tiên Nguyên	33,42	35,56	36,20	34,50	32,49
Tân Nam	33,53	35,84	36,10	34,79	33,50
Bản Rịa	33,42	35,56	35,78	34,27	33,45
Yên Thành	35,31	36,20	36,50	36,60	34,50
Tân Trịnh	35,43	36,34	36,70	36,50	34,20
Tân Bắc	35,25	34,30	34,90	35,60	34,30
Bằng Lang	35,11	32,48	32,75	35,60	34,60
Yên Hà	35,27	36,61	37,20	36,60	34,40
Hương Sơn	35,30	37,54	37,60	36,50	34,59
Xuân Giang	35,06	32,23	32,60	33,80	33,80
Nà Khương	34,04	36,24	36,45	35,20	35,40
Tiên Yên	35,16	35,26	35,60	35,30	35,30
Vĩ Thượng	35,43	34,09	34,15	35,10	35,10

40 Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	9.894,5	9.839,0	9.818,6	9.885,0	10.101,0
Thị trấn Yên Bình	584,3	564,9	579,6	584,2	594,2
Xuân Minh	381,2	405,4	403,1	395,5	493,1
Tiên Nguyên	624,9	665,0	662,5	455,4	427,3
Tân Nam	399,7	223,7	211,6	220,9	212,7
Bản Rịa	178,8	192,0	90,7	32,9	28,1
Yên Thành	534,2	547,7	543,2	546,0	557,5
Tân Trịnh	795,7	816,2	547,9	531,4	534,9
Tân Bắc	384,3	373,9	513,4	656,1	668,5
Bằng Lang	976,2	1.041,5	1.083,0	1.195,0	1.233,8
Yên Hà	649,0	673,6	665,9	710,4	681,1
Hương Sơn	424,3	451,2	508,4	450,4	537,6
Xuân Giang	812,1	746,7	839,5	905,8	905,8
Nà Khương	790,8	841,8	846,7	817,7	822,3
Tiên Yên	633,9	635,9	634,4	624,4	726,4
Vĩ Thượng	1.725,1	1.659,5	1.688,7	1.758,9	1.677,7

41 Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	152	159	157	155	157
Thị trấn Yên Bình	88	78	80	79	78
Xuân Minh	143	153	150	145	180
Tiên Nguyên	131	139	137	93	88
Tân Nam	123	72	67	69	67
Bản Rịa	91	103	48	17	15
Yên Thành	158	179	175	168	167
Tân Trĩnh	158	174	115	110	112
Tân Bắc	81	86	117	144	145
Bằng Lang	142	158	162	174	179
Yên Hà	154	178	172	180	164
Hương Sơn	155	169	185	162	195
Xuân Giang	146	149	165	178	178
Nà Khương	264	293	288	271	269
Tiên Yên	154	179	176	171	198
Vĩ Thượng	280	296	297	304	290

42 Diện tích ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.853,1	1.839,4	1.780,9	1.743,0	1.799,8
Thị trấn Yên Bình	127,0	127,0	127,0	127,0	124,8
Xuân Minh	84,0	84,0	84,0	84,0	117,2
Tiên Nguyên	152,0	152,0	152,0	110,0	110,0
Tân Nam	99,0	42,2	37,0	42,2	42,2
Bản Rịa	44,0	44,5	21,0	5,7	5,7
Yên Thành	115,0	115,0	123,8	115,0	115,0
Tân Trịnh	143,0	143,0	67,4	67,4	67,4
Tân Bắc	65,5	65,5	102,5	143,3	143,3
Bằng Lang	155,0	197,7	197,7	197,7	201,9
Yên Hà	124,0	124,0	124,0	124,0	124,0
Hương Sơn	84,2	84,2	84,2	84,4	84,4
Xuân Giang	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0
Nà Khương	202,3	202,3	202,3	202,3	202,3
Tiên Yên	119,0	119,0	119,0	119,0	140,6
Vĩ Thượng	226,1	226,0	226,0	208,0	208,0

43 Năng suất ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	34,70	35,00	34,65	35,49	38,27
Thị trấn Yên Bình	34,98	35,23	35,10	36,50	39,20
Xuân Minh	32,96	33,19	31,95	33,39	34,48
Tiên Nguyên	33,13	33,36	32,50	32,80	34,20
Tân Nam	33,33	33,57	33,15	33,58	34,20
Bản Rịa	33,23	33,46	33,20	33,51	33,90
Yên Thành	35,40	35,64	35,20	36,20	39,40
Tân Trịnh	35,40	35,64	35,10	36,10	39,50
Tân Bắc	35,50	35,75	35,30	36,50	39,50
Bằng Lang	35,30	35,54	35,20	36,50	39,60
Yên Hà	35,09	35,33	35,20	36,01	39,40
Hương Sơn	34,98	35,23	35,30	35,90	39,30
Xuân Giang	35,19	35,44	35,30	36,10	39,50
Nà Khương	34,06	34,29	34,00	34,10	35,95
Tiên Yên	35,09	35,33	35,13	35,80	39,40
Vĩ Thượng	35,50	35,75	35,50	35,71	39,50

44 Sản lượng ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	6.531,0	6.437,7	6.171,5	6.185,8	6.887,3
Thị trấn Yên Bình	444,3	447,4	445,8	463,5	489,0
Xuân Minh	376,9	278,8	268,4	280,5	404,1
Tiên Nguyên	503,5	507,1	494,0	360,8	376,2
Tân Nam	330,0	141,7	122,7	141,7	144,3
Bản Rịa	146,2	148,9	69,7	19,1	19,3
Yên Thành	407,1	409,9	435,9	416,3	453,1
Tân Trịnh	506,2	509,7	236,6	243,3	266,2
Tân Bắc	232,6	234,3	361,8	523,0	566,0
Bằng Lang	547,1	702,6	695,9	721,6	799,5
Yên Hà	435,1	438,1	436,5	446,5	488,6
Hương Sơn	294,6	296,6	297,2	303,0	331,7
Xuân Giang	397,7	400,4	398,9	407,9	446,4
Nà Khương	689,5	693,8	687,8	689,9	727,3
Tiên Yên	417,6	420,5	418,0	426,0	554,0
Vĩ Thượng	802,6	807,9	802,3	742,7	821,6

45 Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác

	2018	2019	2020	2021	2022
DIỆN TÍCH (Ha)					
Khoai lang	176,1	168,6	156,9	189,3	174,7
Khoai sọ	70,7	70,7	55,7	55,5	55,6
Sắn	818,6	840,7	919,6	847,3	851,5
Dong riềng	23,4	24,2	18,3	17,0	15,1
Rau các loại	859,5	942,4	645,6	932,4	959,6
Đậu các loại	50,2	48,4	42,7	43,5	31,4
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Khoai lang	62,41	61,36	61,45	66,89	81,16
Khoai sọ	110,53	99,80	102,40	81,78	99,60
Sắn	102,00	100,00	99,00	98,55	98,50
Dong riềng	134,50	125,80	130,50	164,12	142,40
Rau các loại	89,29	74,75	76,55	70,10	71,66
Đậu các loại	7,14	5,77	5,82	6,90	7,74
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Khoai lang	1.098,9	1.034,5	964,1	1.266,3	1.418,0
Khoai sọ	781,4	705,6	570,4	453,9	553,8
Sắn	8.349,7	8.407,0	9.104,0	8.350,0	8.387,3
Dong riềng	314,7	304,4	238,8	279,0	215,0
Rau các loại	7.674,6	7.047,8	4.942,4	6.536,1	6.876,4
Đậu các loại	35,8	27,9	24,8	30,0	24,3

46

Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm

	2018	2019	2020	2021	2022
DIỆN TÍCH (Ha)					
Cây mía	75,1	103,5	92,4	84,0	79,0
Cây lạc	2.622,0	2.713,8	2.572,2	2.600,5	2.588,1
Cây đậu tương	164,0	165,5	164,5	125,6	144,9
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Cây mía	245,50	290,50	258,00	399,80	256,00
Cây lạc	27,05	25,11	25,00	27,76	28,93
Cây đậu tương	12,85	13,34	14,73	15,20	15,64
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Cây mía	1.844,2	3.007,2	2.382,6	3.360,1	2.021,1
Cây lạc	7.093,7	6.813,1	6.430,0	7.218,0	7.488,0
Cây đậu tương	210,7	220,8	242,3	191,6	226,6

47 Diện tích lạc cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	2.622,0	2.713,8	2.572,2	2.600,5	2.588,1
Thị trấn Yên Bình	181,6	181,6	181,6	181,6	180,6
Xuân Minh	21,4	21,4	22,6	46,0	46,5
Tiên Nguyên	100,0	100,0	31,0	87,4	86,8
Tân Nam	107,1	163,9	96,7	166,5	178,9
Bản Rịa	40,5	40,7	40,4	51,4	51,5
Yên Thành	132,4	132,4	132,4	141,3	141,3
Tân Trịnh	218,6	218,8	219,0	220,0	220,0
Tân Bắc	144,0	144,0	144,0	146,2	146,2
Bằng Lang	486,5	513,0	486,5	486,5	481,5
Yên Hà	148,6	148,6	148,6	148,6	148,7
Hương Sơn	73,7	73,7	83,7	74,3	74,3
Xuân Giang	145,1	153,1	153,1	153,1	153,1
Nà Khương	143,0	143,0	143,0	143,0	143,0
Tiên Yên	168,6	168,6	168,6	168,6	149,7
Vĩ Thượng	510,9	511,0	521,0	386,0	386,0

48 Năng suất lạc cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	27,05	25,11	25,00	27,76	28,93
Thị trấn Yên Bình	26,95	25,17	25,00	26,50	28,10
Xuân Minh	25,41	23,87	21,60	23,39	24,80
Tiên Nguyên	25,27	23,45	21,50	22,51	24,90
Tân Nam	25,53	23,68	24,50	24,80	25,20
Bản Rịa	25,38	24,16	21,05	23,40	24,29
Yên Thành	26,78	25,03	25,05	27,85	29,20
Tân Trịnh	26,90	24,90	25,20	27,90	29,50
Tân Bắc	26,88	24,92	24,50	27,90	29,50
Bằng Lang	27,37	25,24	25,30	28,80	30,20
Yên Hà	26,96	25,04	25,00	29,00	30,20
Hương Sơn	27,27	25,39	25,40	29,21	30,09
Xuân Giang	27,16	25,51	25,20	29,40	30,40
Nà Khương	25,74	24,43	23,20	24,50	25,20
Tiên Yên	27,91	25,95	25,65	29,41	30,31
Vĩ Thượng	27,91	25,79	25,66	29,50	30,40

49 Sản lượng lạc cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	7.093,7	6.813,1	6.430,0	7.218,0	7.488,0
Thị trấn Yên Bình	489,4	457,0	454,0	481,2	507,5
Xuân Minh	54,3	51,0	48,7	107,6	115,3
Tiên Nguyên	252,7	234,5	66,7	196,7	216,1
Tân Nam	273,4	388,1	237,3	412,9	450,8
Bản Rịa	102,8	98,3	85,0	120,3	125,1
Yên Thành	354,6	331,3	331,7	393,5	412,6
Tân Trịnh	588,0	544,9	551,9	613,8	649,0
Tân Bắc	387,0	358,9	352,8	407,9	431,3
Bằng Lang	1.331,5	1.294,6	1.230,8	1.401,1	1.454,1
Yên Hà	400,7	372,2	371,5	430,9	449,1
Hương Sơn	201,0	187,1	212,6	217,0	223,6
Xuân Giang	394,1	390,6	385,8	450,1	465,4
Nà Khương	368,0	349,4	331,8	350,4	360,4
Tiên Yên	470,5	437,6	432,5	495,8	453,7
Vĩ Thượng	1.425,7	1.317,6	1.336,9	1.138,7	1.173,6

50 Diện tích đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	164,0	165,5	164,5	125,6	144,9
Thị trấn Yên Bình	2,0	2,5	2,5	2,5	2,5
Xuân Minh	32,0	32,0	32,0	14,0	35,2
Tiên Nguyên	80,0	80,0	78,0	57,7	63,3
Tân Nam	17,0	18,0	19,0	19,6	19,1
Bản Rịa	-	-	-	-	-
Yên Thành	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
Tân Trịnh	2,0	2,0	2,0	0,8	-
Tân Bắc	-	-	-	-	-
Bằng Lang	15,0	15,0	20,0	17,0	13,3
Yên Hà	-	-	-	-	-
Hương Sơn	-	-	-	-	-
Xuân Giang	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5
Nà Khương	7,0	7,0	2,0	5,0	5,0
Tiên Yên	1,0	1,0	1,0	-	-
Vĩ Thượng	1,0	1,0	1,0	2,0	-

51 Năng suất đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	12,85	13,34	14,73	15,20	15,64
Thị trấn Yên Bình	12,47	12,84	15,20	15,10	15,40
Xuân Minh	12,98	13,53	14,68	15,50	15,80
Tiên Nguyên	13,08	13,60	14,72	15,32	15,70
Tân Nam	12,18	12,60	14,50	15,30	15,60
Bản Rịa	-	-	-	-	-
Yên Thành	12,29	12,60	14,60	14,80	15,17
Tân Trĩn	12,30	12,80	15,20	15,20	-
Tân Bắc	-	-	-	-	-
Bằng Lang	12,46	12,90	15,00	15,00	15,30
Yên Hà	-	-	-	-	-
Hương Sơn	-	-	-	-	-
Xuân Giang	12,30	12,81	14,85	14,90	16,00
Nà Khương	13,00	13,60	14,65	15,00	15,60
Tiên Yên	12,00	12,50	14,50	-	-
Vĩ Thượng	12,30	12,90	14,80	15,30	-

52 Sản lượng đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	210,7	220,8	242,3	191,6	226,6
Thị trấn Yên Bình	2,5	3,2	3,8	3,8	3,85
Xuân Minh	41,5	43,3	47,0	21,7	55,6
Tiên Nguyên	104,7	108,8	114,7	88,5	99,4
Tân Nam	20,7	22,7	27,6	30,0	29,8
Bản Rịa	-	-	-	-	-
Yên Thành	7,4	7,6	8,8	8,9	9,1
Tân Trịnh	2,5	2,6	3,0	1,2	0,00
Tân Bắc	-	-	-	-	-
Bằng Lang	18,7	19,3	30,0	25,4	20,35
Yên Hà	-	-	-	-	-
Hương Sơn	-	-	-	-	-
Xuân Giang	1,2	1,3	1,5	1,5	0,8
Nà Khương	9,1	9,5	2,9	7,5	7,8
Tiên Yên	1,2	1,2	1,5	-	-
Vĩ Thượng	1,2	1,3	1,5	3,1	-

53 Diện tích cây chè phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	3.195,7	3.282,7	3.256,5	3.311,6	3.267,9
Thị trấn Yên Bình	239,4	243,9	204,1	259,4	259,3
Xuân Minh	504,9	529,9	534,9	534,9	509,9
Tiên Nguyên	819,6	819,6	885,0	885,3	873,5
Tân Nam	313,3	318,3	347,1	347,1	343,3
Bản Rịa	128,7	128,7	148,7	148,7	148,7
Yên Thành	103,3	103,3	103,3	101,3	101,5
Tân Trịnh	505,7	563,4	457,9	459,0	466,1
Tân Bắc	355,7	354,1	354,0	354,0	354,0
Bằng Lang	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0
Yên Hà	77,2	77,2	77,2	77,4	77,4
Hương Sơn	52,6	52,0	52,0	52,2	52,2
Xuân Giang	7,2	7,2	7,2	7,2	7,2
Nà Khương	28,1	28,1	28,1	28,1	17,7
Tiên Yên	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9
Vĩ Thượng	5,1	2,1	2,1	2,1	2,1

54 Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	2.556,2	2.787,5	2.499,5	2.861,1	2.997,5
Thị trấn Yên Bình	191,5	221,8	212,9	204,1	259,4
Xuân Minh	436,4	466,3	455,7	472,9	468,9
Tiên Nguyên	784,9	799,6	719,8	813,0	828,5
Tân Nam	251,8	293,7	143,5	302,1	331,9
Bản Rịa	88,9	99,4	94,6	95,3	95,3
Yên Thành	77,0	77,5	70,2	101,3	101,3
Tân Trịnh	319,4	398,5	382,9	396,0	446,1
Tân Bắc	223,3	247,8	235,0	254,7	254,6
Bằng Lang	25,0	25,0	32,0	32,0	32,0
Yên Hà	57,8	57,7	57,7	77,3	77,4
Hương Sơn	52,2	52,2	50,2	52,0	52,2
Xuân Giang	7,2	7,2	7,2	7,2	7,2
Nà Khương	18,5	18,5	18,5	28,1	17,7
Tiên Yên	17,2	17,2	17,2	22,9	22,9
Vĩ Thượng	5,1	5,1	2,1	2,1	2,1

55 Sản lượng cây chè phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	10.542,5	9.561,0	11.036,5	14.897,1	16.780,5
Thị trấn Yên Bình	855,5	821,6	785,8	1.061,3	1.437,0
Xuân Minh	1.799,0	1.722,6	2.013,3	2.482,9	2.644,6
Tiên Nguyên	2.982,5	2.728,0	3.402,7	4.276,3	4.705,4
Tân Nam	956,3	548,8	1.214,4	1.555,8	1.865,9
Bản Rịa	368,6	363,3	364,1	477,5	529,9
Yên Thành	293,6	269,8	271,9	529,8	549,1
Tân Trịnh	1.446,5	1.501,1	1.128,3	2.075,0	2.524,9
Tân Bắc	1.110,0	918,9	1.107,5	1.303,5	1.410,5
Bằng Lang	101,4	121,0	129,6	162,6	166,7
Yên Hà	223,2	226,2	201,5	397,3	413,3
Hương Sơn	205,0	174,2	203,8	269,8	275,6
Xuân Giang	27,4	27,7	27,4	36,4	36,9
Nà Khương	75,4	64,0	75,2	140,7	91,3
Tiên Yên	76,0	65,7	101,9	117,4	118,6
Vĩ Thượng	22,1	8,1	9,1	10,8	10,8

56 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây ăn quả

	Cam, quýt	Mận, đào	Hồng
DIỆN TÍCH (Ha)			
2018	1.845,3	9,0	14,0
2019	2.447,9	4,1	12,2
2020	2.725,2	3,4	5,2
2021	2.451,6	3,0	6,3
2022	2.034,3	2,0	4,1
SẢN LƯỢNG (Tấn)			
2018	21.729,9	18,0	56,8
2019	21.996,6	16,5	53,2
2020	24.379,9	12,3	16,4
2021	23.585,4	13,2	19,0
2022	18.233,7	8,0	20,0

57 Diện tích cây cam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	2.440,7	2.300,6	2.548,6	2.384,2	1.967,5
Thị trấn Yên Bình	14,8	14,8	15,6	12,2	4,8
Xuân Minh	-	-	-	-	-
Tiên Nguyên	-	-	0,3	-	-
Tân Nam	3,8	4,0	4,0	4,3	2,0
Bản Rịa	-	-	0,2	0,1	0,1
Yên Thành	10,0	10,0	10,0	10,6	10,6
Tân Trịnh	424,4	335,4	369,0	369,0	207,8
Tân Bắc	116,0	116,0	125,0	125,0	86,3
Bằng Lang	204,7	188,2	142,1	147,2	143,5
Yên Hà	316,4	316,4	352,7	352,5	311,0
Hương Sơn	583,3	574,0	682,0	748,6	700,0
Xuân Giang	138,7	109,8	111,4	41,2	41,2
Nà Khương	5,3	5,7	7,8	7,8	7,8
Tiên Yên	341,6	341,6	294,0	256,7	199,2
Vĩ Thượng	281,7	284,7	434,5	309,1	253,4

58 Diện tích cây cam cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.745,8	1.873,5	1.836,9	1.800,3	1.466,9
Thị trấn Yên Bình	12,5	13,7	14,6	12,2	4,8
Xuân Minh	-	-	-	-	-
Tiên Nguyên	-	-	-	-	-
Tân Nam	-	1,5	-	4,3	2,0
Bản Rịa	-	-	-	0,1	0,1
Yên Thành	-	2,6	10,6	10,6	10,6
Tân Trịnh	319,0	220,0	180,0	108,0	164,6
Tân Bắc	97,6	40,1	51,6	48,6	46,2
Bằng Lang	176,5	176,1	94,8	140,2	143,5
Yên Hà	210,4	240,0	273,0	352,5	285,0
Hương Sơn	340,3	574,0	503,3	547,5	325,6
Xuân Giang	115,5	76,4	101,7	41,2	41,2
Nà Khương	0,4	5,0	5,0	5,0	5,7
Tiên Yên	291,3	328,8	225,3	244,3	199,2
Vĩ Thượng	182,3	195,3	377,0	285,8	238,4

59 Sản lượng cây cam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	20.822,3	20.769,4	23.044,0	23.021,0	17.815,6
Thị trấn Yên Bình	58,1	151,0	168,0	144,2	55,8
Xuân Minh	-	-	-	-	-
Tiên Nguyên	-	-	-	-	-
Tân Nam	-	16,4	-	48,2	21,1
Bản Rịa	-	-	-	0,9	0,9
Yên Thành	-	28,6	116,6	124,5	123,7
Tân Trịnh	3.789,0	2.437,2	2.160,0	1.400,7	1.986,7
Tân Bắc	1.150,0	439,1	608,9	618,1	552,6
Bằng Lang	2.071,0	1.953,0	1.157,0	1.787,0	1.708,6
Yên Hà	2.532,0	2.722,0	3.467,0	4.504,0	3.437,1
Hương Sơn	4.167,0	6.332,0	6.342,0	7.030,0	4.030,7
Xuân Giang	1.393,0	837,0	1.210,0	521	484,1
Nà Khương	3,2	54,1	52,5	60,3	60,0
Tiên Yên	3.486,0	3.660,0	2.861,0	3.125,1	2.434,2
Vĩ Thượng	2.173,0	2.139,0	4.901,0	3.657,0	2.920,1

60 Tổng đàn gia súc, gia cầm và sản lượng thịt hơi xuất chuồng

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
TỔNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM (Con)					
2018	22.345	301	65.934	13.388	600.491
2019	20.690	277	42.672	9.838	620.960
2020	19.803	272	46.845	9.896	665.670
2021	18.356	377	47.174	10.150	787.920
2022	18.101	322	48.070	10.506	806.224
SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG (Tấn)					
2018	497,6	7,3	3.235,0	111,0	922,7
2019	542,8	7,8	3.429,0	117,7	986,7
2020	576,8	9,3	3.555,0	78,3	1.055,1
2021	729,5	9,4	3.808,7	128,4	1.295,5
2022	752,8	13,9	4.185,5	185,4	1.524,4

61 Tổng đàn trâu phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Con

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	22.345	20.690	19.803	18.356	18.101
Thị trấn Yên Bình	1.549	1.259	1.380	1.309	1.448
Xuân Minh	1.635	1.673	1.361	1.302	1.301
Tiên Nguyên	2.930	2.510	2.480	2.474	2.495
Tân Nam	2.022	1.962	2.120	2.357	2.271
Bản Rịa	913	887	769	744	779
Yên Thành	1.747	1.413	1.669	1.659	1.560
Tân Trĩnh	1.690	1.695	1.600	976	974
Tân Bắc	1.274	992	901	912	862
Bằng Lang	2.520	2.536	2.547	1.591	1.553
Yên Hà	999	1.001	814	855	827
Hương Sơn	273	250	267	397	406
Xuân Giang	1.115	1.124	936	841	885
Nà Khương	1.487	1.362	1.305	1.316	1.239
Tiên Yên	856	730	541	504	456
Vĩ Thượng	1.335	1.296	1.113	1.119	1.045

62 Tổng đàn bò phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Con

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	301	277	272	377	322
Thị trấn Yên Bình	6	11	15	24	5
Xuân Minh	22	3	2	-	-
Tiên Nguyên	-	-	-	-	-
Tân Nam	-	-	2	-	-
Bản Rịa	7	9	7	14	15
Yên Thành	6	-	5	6	5
Tân Trịnh	18	30	8	5	11
Tân Bắc	14	57	78	80	82
Bằng Lang	24	14	12	20	22
Yên Hà	31	29	14	36	27
Hương Sơn	-	1	-	-	-
Xuân Giang	21	15	2	2	5
Nà Khương	2	3	3	3	6
Tiên Yên	22	3	6	-	7
Vĩ Thượng	128	102	118	187	137

63 Tổng đàn lợn phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Con

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	65.934	42.672	46.845	47.174	48.070
Thị trấn Yên Bình	3.210	1.609	2.359	2.393	2.406
Xuân Minh	3.422	2.893	2.980	2.330	2.242
Tiên Nguyên	6.671	5.999	5.415	4.116	5.981
Tân Nam	3.075	3.026	3.910	3.284	3.541
Bản Rịa	3.050	1.169	1.511	1.568	1.227
Yên Thành	4.873	1.132	1.951	2.531	2.360
Tân Trịnh	5.226	1.457	2.150	3.455	2.494
Tân Bắc	5.046	1.356	3.132	1.114	2.358
Bằng Lang	6.135	5.199	5.199	5.492	4.282
Yên Hà	3.786	2.475	2.295	4.247	4.520
Hương Sơn	2.650	1.049	1.540	2.114	1.676
Xuân Giang	7.634	3.574	3.850	2.354	2.539
Nà Khương	2.027	1.591	1.653	1.513	1.762
Tiên Yên	1.913	4.642	3.933	5.320	4.903
Vĩ Thượng	7.216	5.501	4.967	5.343	5.779

64 Tổng đàn dê phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Con

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	13.388	9.838	9.896	10.150	10.506
Thị trấn Yên Bình	664	556	563	336	434
Xuân Minh	807	652	506	564	610
Tiên Nguyên	2.552	1.502	1.257	1.359	1.345
Tân Nam	1.994	987	613	629	579
Bản Rịa	429	405	412	380	440
Yên Thành	1.060	842	1.032	1.024	1.018
Tân Trịnh	1.392	1.559	1.580	1.089	970
Tân Bắc	834	488	490	662	634
Bằng Lang	528	461	748	949	1.008
Yên Hà	286	222	356	412	669
Hương Sơn	59	73	142	296	536
Xuân Giang	229	249	251	223	238
Nà Khương	840	450	455	386	368
Tiên Yên	705	514	611	632	490
Vĩ Thượng	1.009	878	880	1.209	1.167

65 Tổng đàn gia cầm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Nghìn con

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	600,50	620,96	665,67	787,92	806,22
Thị trấn Yên Bình	20,19	20,88	47,24	61,35	62,81
Xuân Minh	34,06	35,22	24,15	37,85	38,20
Tiên Nguyên	48,57	50,23	28,35	41,67	42,06
Tân Nam	27,43	28,36	39,58	35,74	36,54
Bản Rịa	27,42	28,35	22,36	30,67	32,93
Yên Thành	35,43	36,64	35,39	41,67	43,65
Tân Trịnh	53,58	55,40	53,19	71,95	67,14
Tân Bắc	33,02	34,14	24,61	30,68	33,13
Bằng Lang	83,79	86,64	72,96	75,87	77,92
Yên Hà	34,24	35,41	61,10	51,88	54,55
Hương Sơn	11,83	12,23	39,12	35,75	36,28
Xuân Giang	50,11	51,82	80,01	89,15	91,85
Nà Khương	13,93	14,41	19,85	18,97	22,96
Tiên Yên	38,73	40,05	50,42	81,75	83,17
Vĩ Thượng	88,17	91,18	67,34	82,97	83,05

66 Diện tích rừng hiện có phân theo xã, thị trấn (Có đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích rừng hiện có	Trong đó	
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên
TỔNG SỐ	53.865,96	11.254,31	42.611,65
Thị trấn Yên Bình	3.370,41	1.453,56	1.916,85
Xuân Minh	4.446,42	779,23	3.667,19
Tiên Nguyên	5.189,28	713,35	4.475,93
Tân Nam	6.108,24	264,70	5.843,54
Bản Rịa	2.216,27	237,85	1.978,42
Yên Thành	3.163,16	726,83	2.436,33
Tân Trịnh	3.478,73	1.252,65	2.226,08
Tân Bắc	4.835,32	1.120,50	3.714,82
Bằng Lang	5.497,50	1.067,43	4.430,07
Yên Hà	2.915,80	780,14	2.135,66
Hương Sơn	2.558,11	559,13	1.998,98
Xuân Giang	4.363,58	419,63	3.943,95
Nà Khương	2.026,61	660,07	1.366,54
Tiên Yên	2.289,81	926,26	1.363,55
Vĩ Thượng	1.406,72	292,98	1.113,74

67 Diện tích rừng trồng mới phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.587,2	1.595,9	773,4	1.593,5	1.392,4
Thị trấn Yên Bình	58,9	163,2	152,0	45,2	79,8
Xuân Minh	24,0	64,7	-	3,5	51,1
Tiên Nguyên	29,3	66,2	-	140,7	103,3
Tân Nam	259,7	137,5	9,5	115,3	144,1
Bản Rịa	144,8	106,0	3,2	37,0	55,2
Yên Thành	477,8	131,3	7,3	428,3	95,0
Tân Trịnh	102,8	41,5	75,0	58,0	28,8
Tân Bắc	31,9	77,3	23,3	42,1	98,9
Bằng Lang	158,7	192,6	183,7	32,6	207,0
Yên Hà	86,5	46,4	114,9	109,8	166,8
Hương Sơn	7,5	42,8	82,3	134,2	83,0
Xuân Giang	77,9	130,8	15,0	128,0	90,0
Nà Khương	1,0	180,7	-	48,0	51,9
Tiên Yên	118,4	180,6	66,0	117,8	74,4
Vĩ Thượng	8,0	34,3	41,2	153,0	63,1

68 Sản lượng gỗ và lâm sản khác

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
Các loại sản phẩm lâm nghiệp khai thác chủ yếu						
Gỗ tròn	M ³	35.506	35.370	18.679	23.104	25.789
Củi	Ste	242.934	152.741	119.622	121.174	125.869
Tre, vầu, luồng	1.000 cây	256	521	750	881	895
Nứa, trúc, giang	"	682	256	253	345	315
Nguyên liệu giấy sợi dài	M ³	200	180	185	187	182
Song, mây	Tấn	43,0	32,0	5,2	5,8	5,9
Lá cọ	1.000 lá	241	271	1.346	1.233	1.301
Măng	Tấn	480	427	325	410	436
Mộc nhĩ	"	0,20	0,15	0,50	0,50	0,50
Lá giang	"	1,90	0,39	0,92	1,03	1,03
Quế	"	350	342	320	340	355
Trám, sấu	"	13,6	9,3	7,2	8,1	7,5
Mật ong rừng	"	1,85	1,20	0,80	0,90	1,30

69 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi cá	Ươm nuôi
2018	358,83	358,79	0,04
2019	369,03	368,99	0,04
2020	392,62	392,59	0,03
2021	405,82	405,79	0,03
2022	433,69	433,66	0,03

70 Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
2018	339,15	333,89	5,26
2019	361,15	356,09	5,06
2020	406,72	401,62	5,10
2021	594,72	589,56	5,16
2022	630,89	625,58	5,31

71 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	358,83	369,03	392,62	405,82	433,69
Thị trấn Yên Bình	31,58	31,44	33,91	33,91	37,2
Xuân Minh	1,60	4,57	8,70	8,70	8,70
Tiên Nguyên	3,55	9,13	4,57	4,57	10,1
Tân Nam	4,07	2,24	9,13	9,13	15,06
Bản Rịa	3,24	2,24	2,24	2,24	6,3
Yên Thành	26,08	33,91	25,04	25,24	24,0
Tân Trịnh	46,03	42,00	42,00	45,00	48,00
Tân Bắc	24,02	23,64	35,00	35,00	35,00
Bằng Lang	60,04	60,00	60,00	60,00	60,00
Yên Hà	18,01	20,00	20,00	20,00	20,00
Hương Sơn	16,32	17,48	30,00	30,00	30,00
Xuân Giang	60,44	54,20	54,20	64,20	73,20
Nà Khương	6,78	7,33	7,33	7,33	9,63
Tiên Yên	23,02	23,85	23,50	23,50	22,00
Vĩ Thượng	34,02	37,00	37,00	37,00	34,5

CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG

Biểu		Trang
72	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	111
73	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	112
74	Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	113

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp: Bao gồm các doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

2. Sản phẩm công nghiệp: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

a. Sản phẩm vật chất công nghiệp: Là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

b. Sản phẩm dịch vụ công nghiệp: Là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái và giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

72 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
Cát, sỏi	M ³	18.584	17.024	16.550	21.382	
Gạch không nung	1000 viên	1.047,0	1.106,4	820,6	1.278,6	1.503,7
Đá khai thác	M ³	32.047	30.422	28.660	21.610	21.476
Gỗ xẻ các loại	"	1.883	1.651	1.580	1.533	1.581
Gỗ bóc	"	4.882	3.122	25.560	11.928	10.284
Xay xát lúa, ngô	Tấn	26.720,0	33.579,6	32.852,7	30.624,6	30.020,8
Chè sơ chế	"	553,0	605,0	780,6	692,2	725,2
Sản xuất đồ mộc	M ³	10,0	12,3	35,8	28,3	28,62
May mặc	1000 cái	...	...	...		
Nước máy	1000 m ³	293	310	320	298	264
Điện sản xuất	Triệu Kwh	...	...	...		209
Rác thải	Tấn	...	...	...		

73 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Cơ sở

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	531	662	604	414	461
1. Công nghiệp khai thác	4	4	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai thác đá và mỏ khác	4	4	-	-	-
2. Công nghiệp chế biến	526	657	603	413	460
Sản xuất thực phẩm, đồ uống	412	553	489	309	351
Sản xuất trang phục	25	20	22	13	9
Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	28	27	33	31	26
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	13	11	15	10	20
Sản xuất sản phẩm từ kim loại	28	32	26	31	36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	15	13	18	19	18
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-	-
Sản xuất đá xẻ	1	1	-	-	-
Sản xuất chổi chít	4	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước	1	1	1	1	1
Sản xuất phân phối điện	1	1	1	1	1
Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác	-	-	-	-	-

74 Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	870	983	868	823	849
1. Công nghiệp khai thác	37	41	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai thác đá và mỏ khác	37	41	-	-	-
2. Công nghiệp chế biến	768	894	817	768	791
Sản xuất thực phẩm, đồ uống	537	641	531	534	539
Sản xuất trang phục	30	20	29	16	11
Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	69	113	132	94	112
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	33	27	46	26	25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại	60	65	48	54	62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	30	23	31	44	42
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-	-
Sản xuất đá xẻ	5	5	-	-	-
Sản xuất chổi chít	4	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước	65	48	51	55	58
Sản xuất phân phối điện	65	48	51	55	58
Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

Biểu	Trang	
75	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn	119
76	Số cơ sở thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	120
77	Số lao động thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	121
78	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	122
79	Đường ô tô, điện thoại đến các xã, thị trấn và số hộ sử dụng điện	123
80	Số hành khách vận chuyển trên địa bàn	124
81	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn	125
82	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	126
83	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	127

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI

1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng tấn. Hàng hoá luân chuyển được tính bằng tấn.km.

-Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thoả thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng lượt người, là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng lượt người.km, là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

75 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
2018	492.560	...
2019	520.385	...
2020	665.787	471.376
2021	713.415	505.098
2022	756.228	529.359

76 Số cơ sở thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn

	Đơn vị tính: Cơ sở				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.420	1.677	1.391	1.413	1.697
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.420	1.677	1.391	1.413	1.697
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	1.420	1.677	1.391	1.413	1.697
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế					
Thương mại	1.201	1.401	1.140	1.136	1.351
Khách sạn, nhà hàng	145	186	164	167	210
Dịch vụ khác	74	90	87	110	136

77 Số lao động thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.679	1.839	1.788	2.151	2.565
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.679	1.839	1.788	2.151	2.565
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	1.679	1.839	1.788	2.151	2.565
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế					
Thương mại	1.368	1.503	1.411	1.720	1.967
Khách sạn, nhà hàng	207	234	246	280	393
Dịch vụ khác	104	102	131	151	205

78 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	68.106	74.270	67.421	59.060	116.451
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	
Kinh tế ngoài nhà nước	68.106	74.270	67.421	59.060	116.451
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	7.552	8.290	5.940	3.240	1.628
Dịch vụ ăn uống	60.554	65.980	61.481	55.820	114.823

79 Đường ô tô, điện thoại đến các xã, thị trấn và số hộ sử dụng điện

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn	Xã	15	15	15	15	15
- Số xã, thị trấn chưa có	“	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	“	15	15	15	15	15
2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn	Xã	15	15	15	15	15
- Số xã, thị trấn chưa có	“	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	“	15	15	15	15	15
3. Sử dụng điện						
- Tổng số hộ sử dụng điện	Hộ	13.768	14.361	14.215	14.268	14.295
Trong đó: Điện lưới QG	“	12.456	13.168	13.156	13.209	13.244

80 Số hành khách vận chuyển trên địa bàn

Đơn vị tính: Nghìn người

	2014	2015	2016	2017	2022
TỔNG SỐ	34,53	34,52	35,31	35,34	-
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	34,53	34,52	35,31	35,34	-
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	34,53	34,52	35,31	35,34	-
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	34,53	34,52	35,31	35,34	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

Ghi chú: Từ năm 2018 đến nay, kết quả điều tra ngành vận tải số liệu không suy rộng đến cấp huyện.

81 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

Đơn vị tính: Nghìn người.km

	2014	2015	2016	2017	2022
TỔNG SỐ	34,53	34,52	35,31	35,31	-
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	34,53	34,52	35,31	35,31	-
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	34,53	34,52	35,31	35,31	-
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	34,53	34,52	35,31	35,31	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

Ghi chú: Từ năm 2018 đến nay, kết quả điều tra ngành vận tải số liệu không suy rộng đến cấp huyện.

82 Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2014	2015	2016	2017	2022
TỔNG SỐ	2.743,0	2.742,7	2.791,5	2.525,9	-
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	2.743,0	2.742,7	2.791,5	2.525,9	-
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	2.743,0	2.742,7	2.791,5	2.525,9	-
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.743,0	2.742,7	2.791,5	2.525,9	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

Ghi chú: Từ năm 2018 đến nay, kết quả điều tra ngành vận tải số liệu không suy rộng đến cấp huyện.

83 Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn

Đơn vị tính: Nghìn tấn.km

	2014	2015	2016	2017	2022
TỔNG SỐ	554,82	555,77	550,83	367,21	-
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	554,82	555,77	550,83	367,21	-
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	554,82	555,77	550,83	367,21	-
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	554,82	555,77	550,83	367,21	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

Ghi chú: Từ năm 2018 đến nay, kết quả điều tra ngành vận tải số liệu không suy rộng đến cấp huyện.

GIÁO DỤC

Biểu		Trang
84	Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	131
85	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn	132
86	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn	133
87	Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	135
88	Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	136
89	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I, II) trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	137
90	Số trường trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	138
91	Số lớp học mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	139
92	Số lớp tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	140
93	Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	141
94	Số giáo viên mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	142
95	Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	143
96	Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	144
97	Số học sinh mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	145
98	Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	146
99	Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	147

84 Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	8	10	11
Thị trấn Yên Bình	1	1	1
Xuân Minh	-	-	-
Tiên Nguyên	-	-	-
Tân Nam	-	1	1
Bản Rịa	-	-	1
Yên Thành	1	1	1
Tân Trịnh	1	1	-
Tân Bắc	1	1	1
Bằng Lang	-	1	1
Yên Hà	1	1	1
Hương Sơn	1	1	1
Xuân Giang	-	-	1
Nà Khương	-	-	-
Tiên Yên	1	1	1
Vĩ Thượng	1	1	1

85 Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non
trên địa bàn

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số trường mầm non (Trường)	16	16	16	16	16
2. Số lớp học mầm non (Lớp)	262	265	252	258	255
3. Số giáo viên mầm non (Người)	389	467	378	380	383
4. Số học sinh mầm non (Cháu)	5.480	5.458	5.391	5.335	5.153

86 Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường (Trường)	30	30	30	30	30
Tiểu học	12	12	12	12	12
Phổ thông cơ sở (cấp I, II)	3	3	3	3	3
Trung học cơ sở	13	13	13	13	12
Trung học (cấp II, III)	-	-	-	-	1
Trung học phổ thông	2	2	2	2	2
Số phòng học (Phòng)	490	459	483	474	470
Tiểu học	256	250	249	252	229
Phổ thông cơ sở (cấp I, II)	63	58	59	61	58
Trung học cơ sở	115	110	117	120	106
Trung học (cấp II, III)	-	-	-	-	8
Trung học phổ thông	56	41	58	41	69
Số lớp học (Lớp)	489	459	486	472	436
Tiểu học	299	290	287	289	266
Trung học cơ sở	134	128	141	142	135
Trung học phổ thông	56	41	58	41	35

86 (Tiếp theo) Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	986	969	774	754	726
Tiểu học	533	517	418	401	382
Trung học cơ sở	363	367	274	275	266
Trung học phổ thông	90	85	82	78	78
Số học sinh (Học sinh)	10.656	11.137	11.787	12.153	12.460
Tiểu học	6.149	6.354	6.409	6.597	6.701
Trung học cơ sở	3.587	3.814	4.227	4.409	4.560
Trung học phổ thông*	920	969	1.151	1.147	1.199

* Ghi chú: Học sinh Trung học phổ thông bao gồm Trường THPT Xuân Giang, Trường THPT Yên Bình và Trung tâm Giáo dục Thường xuyên.

87 Số trường mầm non trên địa bàn
phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	16	16	16	16	16
Thị trấn Yên Bình	2	2	2	2	2
Xuân Minh	1	1	1	1	1
Tiên Nguyên	1	1	1	1	1
Tân Nam	1	1	1	1	1
Bản Rịa	1	1	1	1	1
Yên Thành	1	1	1	1	1
Tân Trịnh	1	1	1	1	1
Tân Bắc	1	1	1	1	1
Bằng Lang	1	1	1	1	1
Yên Hà	1	1	1	1	1
Hương Sơn	1	1	1	1	1
Xuân Giang	1	1	1	1	1
Nà Khương	1	1	1	1	1
Tiên Yên	1	1	1	1	1
Vĩ Thượng	1	1	1	1	1

88 Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	12	12	12	12	12
Thị trấn Yên Bình	1	1	1	1	1
Xuân Minh	-	-	-	-	-
Tiên Nguyên	1	1	1	1	1
Tân Nam	1	1	1	1	1
Bản Rịa	-	-	-	-	-
Yên Thành	1	1	1	1	1
Tân Trịnh	1	1	1	1	1
Tân Bắc	1	1	1	1	1
Bằng Lang	1	1	1	1	1
Yên Hà	1	1	1	1	1
Hương Sơn	1	1	1	1	1
Xuân Giang	-	-	-	-	-
Nà Khương	1	1	1	1	1
Tiên Yên	1	1	1	1	1
Vĩ Thượng	1	1	1	1	1

89 Số trường phổ thông cơ sở (cấp I, II) trên địa bàn
phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	3	3	3	3	3
Thị trấn Yên Bình	-	-	-	-	-
Xuân Minh	1	1	1	1	1
Tiên Nguyên	-	-	-	-	-
Tân Nam	-	-	-	-	-
Bản Rịa	1	1	1	1	1
Yên Thành	-	-	-	-	-
Tân Trịnh	-	-	-	-	-
Tân Bắc	-	-	-	-	-
Bằng Lang	-	-	-	-	-
Yên Hà	-	-	-	-	-
Hương Sơn	-	-	-	-	-
Xuân Giang	1	1	1	1	1
Nà Khương	-	-	-	-	-
Tiên Yên	-	-	-	-	-
Vĩ Thượng	-	-	-	-	-

90 Số trường trung học cơ sở trên địa bàn
phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	13	13	13	13	12
Thị trấn Yên Bình	2	2	2	2	1
Xuân Minh	-	-	-	-	-
Tiên Nguyên	1	1	1	1	1
Tân Nam	1	1	1	1	1
Bản Rịa	-	-	-	-	-
Yên Thành	1	1	1	1	1
Tân Trịnh	1	1	1	1	1
Tân Bắc	1	1	1	1	1
Bằng Lang	1	1	1	1	1
Yên Hà	1	1	1	1	1
Hương Sơn	1	1	1	1	1
Xuân Giang	-	-	-	-	-
Nà Khương	1	1	1	1	1
Tiên Yên	1	1	1	1	1
Vĩ Thượng	1	1	1	1	1

91 Số lớp học mầm non trên địa bàn
phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	262	265	252	258	255
Thị trấn Yên Bình	32	33	30	30	30
Xuân Minh	12	12	11	11	11
Tiên Nguyên	19	19	19	19	18
Tân Nam	12	11	10	10	9
Bản Rịa	10	9	8	9	9
Yên Thành	18	18	14	14	15
Tân Trịnh	16	17	17	17	16
Tân Bắc	16	17	17	18	16
Bằng Lang	23	24	25	27	27
Yên Hà	17	18	16	16	15
Hương Sơn	14	14	14	13	14
Xuân Giang	17	17	17	17	19
Nà Khương	18	18	17	19	19
Tiên Yên	16	16	15	16	15
Vĩ Thượng	22	22	22	22	22

92 Số lớp tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	299	290	287	289	266
Thị trấn Yên Bình	32	32	32	32	29
Xuân Minh	11	10	10	10	10
Tiên Nguyên	24	21	20	19	15
Tân Nam	18	17	15	14	13
Bản Rịa	10	8	7	6	6
Yên Thành	18	18	18	19	16
Tân Trịnh	23	22	24	24	22
Tân Bắc	22	22	23	23	19
Bằng Lang	29	30	30	30	29
Yên Hà	20	21	21	21	20
Hương Sơn	11	11	11	13	12
Xuân Giang	23	22	21	22	21
Nà Khương	18	15	13	14	13
Tiên Yên	18	18	19	19	18
Vĩ Thượng	22	23	23	23	23

93 Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	134	128	141	142	135
Thị trấn Yên Bình	20	20	23	22	22
Xuân Minh	6	6	7	8	7
Tiên Nguyên	10	10	11	11	8
Tân Nam	8	8	8	8	8
Bản Rịa	4	4	5	5	5
Yên Thành	8	7	8	8	8
Tân Trịnh	9	8	9	9	9
Tân Bắc	12	10	11	11	9
Bằng Lang	10	11	12	12	12
Yên Hà	6	6	7	7	8
Hương Sơn	6	6	6	6	5
Xuân Giang	9	8	9	9	9
Nà Khương	8	8	8	8	8
Tiên Yên	9	8	8	8	8
Vĩ Thượng	9	8	9	10	9

94 Số giáo viên mầm non trên địa bàn
phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	389	467	378	380	383
Thị trấn Yên Bình	54	67	55	52	52
Xuân Minh	15	18	14	13	12
Tiên Nguyên	22	27	21	18	16
Tân Nam	16	19	14	13	12
Bản Rịa	11	13	11	12	11
Yên Thành	21	26	19	22	24
Tân Trịnh	28	35	29	27	28
Tân Bắc	28	34	28	27	26
Bằng Lang	39	43	38	42	44
Yên Hà	24	30	23	24	24
Hương Sơn	19	26	20	18	19
Xuân Giang	31	38	29	31	33
Nà Khương	23	24	20	21	22
Tiên Yên	24	30	23	26	25
Vĩ Thượng	34	37	34	34	35

95 Số giáo viên tiểu học trên địa bàn
phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	533	517	418	401	382
Thị trấn Yên Bình	51	53	44	44	45
Xuân Minh	17	17	16	15	15
Tiên Nguyên	41	37	28	26	20
Tân Nam	36	34	24	21	17
Bản Rịa	23	22	17	14	10
Yên Thành	40	38	30	28	25
Tân Trịnh	38	37	32	34	32
Tân Bắc	42	42	35	31	30
Bằng Lang	44	44	37	42	42
Yên Hà	34	25	19	24	25
Hương Sơn	23	24	19	17	18
Xuân Giang	37	37	33	29	30
Nà Khương	34	34	27	19	20
Tiên Yên	35	34	25	24	23
Vĩ Thượng	38	39	32	33	30

96 Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	363	367	274	275	266
Thị trấn Yên Bình	50	57	38	43	28
Xuân Minh	14	16	11	12	11
Tiên Nguyên	25	26	21	21	23
Tân Nam	24	24	17	14	13
Bản Rịa	14	14	10	11	12
Yên Thành	24	26	20	18	18
Tân Trịnh	31	30	22	21	20
Tân Bắc	30	29	23	22	23
Bằng Lang	22	19	15	15	16
Yên Hà	17	17	13	11	14
Hương Sơn	23	23	17	16	17
Xuân Giang	22	17	13	17	17
Nà Khương	23	25	19	20	19
Tiên Yên	23	23	18	15	16
Vĩ Thượng	21	21	17	19	19

97 Số học sinh mầm non trên địa bàn
phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Cháu

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	5.480	5.458	5.391	5.335	5.153
Thị trấn Yên Bình	730	758	724	699	678
Xuân Minh	208	212	203	197	168
Tiên Nguyên	337	332	327	343	327
Tân Nam	213	222	222	206	186
Bản Rịa	156	161	160	165	156
Yên Thành	315	306	291	294	291
Tân Trịnh	405	384	375	368	365
Tân Bắc	384	377	367	355	364
Bằng Lang	550	547	595	574	546
Yên Hà	344	343	331	309	268
Hương Sơn	263	257	262	227	222
Xuân Giang	426	405	405	418	418
Nà Khương	320	327	357	362	356
Tiên Yên	326	342	302	328	317
Vĩ Thượng	503	485	470	490	491

98 Số học sinh tiểu học trên địa bàn
phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Học sinh

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	6.149	6.354	6.409	6.597	6.701
Thị trấn Yên Bình	740	790	798	820	794
Xuân Minh	271	283	279	281	288
Tiên Nguyên	502	484	494	465	458
Tân Nam	321	306	291	302	312
Bản Rịa	185	183	175	166	166
Yên Thành	345	359	348	358	350
Tân Trịnh	438	480	492	505	517
Tân Bắc	504	504	526	540	516
Bằng Lang	660	696	711	708	750
Yên Hà	315	343	350	374	378
Hương Sơn	221	239	259	288	311
Xuân Giang	412	429	444	463	484
Nà Khương	369	350	335	346	360
Tiên Yên	386	390	369	421	443
Vĩ Thượng	480	518	538	560	574

99 Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Học sinh

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỔNG SỐ	3.587	3.814	4.227	4.409	4.560
Thị trấn Yên Bình	618	664	716	760	773
Xuân Minh	154	172	197	201	185
Tiên Nguyên	270	293	318	334	307
Tân Nam	197	205	218	216	228
Bản Rịa	119	134	150	148	137
Yên Thành	181	194	224	235	252
Tân Trịnh	221	220	262	275	304
Tân Bắc	282	304	327	326	373
Bằng Lang	316	339	406	429	457
Yên Hà	163	171	185	203	226
Hương Sơn	133	125	130	128	139
Xuân Giang	243	262	299	332	328
Nà Khương	195	226	243	249	241
Tiên Yên	253	261	276	280	300
Vĩ Thượng	242	244	276	293	310

Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu	Trang
100 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn	151
101 Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	152
102 Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	153
103 Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa	153
104 Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	154
105 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	155
106 Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo xã, thị trấn	156
107 Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi (Lũy kế đến các năm)	157
108 Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn (Lũy kế đến các năm)	158
109 Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý	159
110 Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục, thể thao	160
111 Số lượng và tỷ lệ thôn, bản, hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện văn hóa xã phân theo thành thị, nông thôn	161
112 Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, thị trấn (Theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	162

Biểu	Trang
113 Số hộ cận nghèo phân theo xã, thị trấn	163
114 Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, thị trấn	164
115 Số hộ dân cư tái nghèo phân theo xã, thị trấn	165
116 Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	166
117 Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	167
118 Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng điện năm 2022 phân theo xã, thị trấn	168
119 Tai nạn giao thông	169
120 Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi	170
121 Số vụ, số người phạm tội đã kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi	171
122 Số bị can đã khởi tố phân theo xã, thị trấn	172
123 Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, thị trấn	173
124 Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	174
125 Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	175

100 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn

	2018	2019	2020	2021	2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	19	19	18	18	18
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	1	1
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	15	15	14	14	14
Cơ sở y tế khác	2	2	2	2	2
Số giường bệnh (Giường)	336	220	293	300	310
Bệnh viện	247	150	226	241	248
Phòng khám đa khoa khu vực	44	25	25	20	20
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	45	45	42	39	42
Số cán bộ y tế (Người)	223	227	247	238	234
Ngành y	213	218	236	224	221
Bác sỹ và trình độ cao hơn	65	56	66	57	57
Y sỹ, kỹ thuật viên	120	122	130	133	129
Y tá, nữ hộ sinh	28	40	40	34	35
Cơ sở y tế khác	-	-	-	-	-
Ngành dược	10	9	11	14	13
Dược sỹ cao cấp	3	4	4	7	7
Dược sỹ trung cấp	7	5	7	7	6
Dược tá	-	-	-	-	-

101 Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
Số lần khám bệnh	Lượt người	72.553	89.331	74.813	65.141	67.432
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	11.418	11.986	11.745	11.262	13.809
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	"	48.890	64.093	58.117	53.879	53.623
Số bệnh nhân chuyển tuyến	"	301	514	92	448	667
Số lần khám phụ khoa	Lượt người	6.404	4.100	7.376	4.475	4.374
Số lượt khám thai	"	1.769	1.700	1.981	2.716	2.935
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	913	932	897	726	684
Số người mới đặt vòng tránh thai	"	514	350	451	361	392
Số nam mới triệt sản	"	-	-	-	-	-
Số nữ mới triệt sản	"	2	-	-	-	-

102 Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ

	Số lượng (Trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
2018	15	1	14	100,0	100,0	100,0
2019	15	1	14	100,0	100,0	100,0
2020	14	1	13	100,0	100,0	100,0
2021	14	1	13	100,0	100,0	100,0
2022	14	1	13	100,0	100,0	100,0

103 Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa

	Số lượng (Trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
2018	15	1	14	100,0	100,0	100,0
2019	15	1	14	100,0	100,0	100,0
2020	14	1	13	100,0	100,0	100,0
2021	14	1	13	100,0	100,0	100,0
2022	14	1	13	100,0	100,0	100,0

104 Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn
đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế

	Số lượng (Trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
2018	15	1	14	100,0	100,0	100,0
2019	15	1	14	100,0	100,0	100,0
2020	14	1	13	100,0	100,0	100,0
2021	14	1	13	100,0	100,0	100,0
2022	14	1	13	100,0	100,0	100,0

105 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	94,15	88,60	97,23	95,24	77,18
Thị trấn Yên Bình	91,10	81,00	98,33	99,17	67,27
Xuân Minh	87,20	40,00	91,43	96,87	100,00
Tiên Nguyên	93,70	75,00	96,92	93,44	100,00
Tân Nam	97,50	57,00	97,92	90,00	86,84
Bản Rịa	82,20	17,00	90,91	94,28	84,62
Yên Thành	92,50	53,00	97,33	98,43	81,54
Tân Trịnh	98,90	80,00	98,90	98,93	61,46
Tân Bắc	98,80	74,00	97,65	98,92	92,05
Bằng Lang	97,40	81,00	95,12	90,74	61,26
Yên Hà	81,80	44,00	96,67	98,38	90,00
Hương Sơn	98,40	32,00	94,74	90,69	83,33
Xuân Giang	95,00	45,00	98,78	96,25	90,00
Nà Khương	89,80	52,00	97,44	83,33	75,86
Tiên Yên	89,00	50,00	98,46	94,64	72,88
Vĩ Thượng	93,20	100,00	99,12	98,95	64,86

106 Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	12	57	34	46	37
Thị trấn Yên Bình	4	13	7	9	8
Xuân Minh	-	-	-	-	-
Tiên Nguyên	-	-	-	-	-
Tân Nam	-	1	-	-	-
Bản Rịa	-	-	-	-	-
Yên Thành	-	-	-	-	-
Tân Trịnh	-	-	-	-	-
Tân Bắc	-	9	6	8	8
Bằng Lang	1	-	-	1	-
Yên Hà	1	12	4	5	4
Hương Sơn	-	-	-	-	-
Xuân Giang	-	5	3	5	4
Nà Khương	-	-	-	-	-
Tiên Yên	-	2	2	3	1
Vĩ Thượng	6	15	12	15	12

107

Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi (Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
Số người nhiễm HIV	67	67	77	77	77
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	38	38	43	43	43
Nữ	29	29	34	34	34
Số bệnh nhân AIDS	21	21	59	59	59
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	17	17	29	29	29
Nữ	4	4	30	30	30
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
0 - 14 tuổi	3	3	5	5	5
15 - 19 tuổi	1	1	1	1	1
20 - 29 tuổi	5	5	5	5	5
30 - 39 tuổi	6	6	28	28	28
40 - 49 tuổi	4	4	14	14	14
50 +	2	2	6	6	6
Số người chết do AIDS	21	21	-	-	-

108

Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn
(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	67	67	77	77	77
Thị trấn Yên Bình	10	10	19	19	19
Xuân Minh	1	1	1	1	1
Tiên Nguyên	3	3	1	1	1
Tân Nam	-	-	-	-	-
Bản Rịa	1	1	1	1	1
Yên Thành	2	2	5	5	5
Tân Trịnh	6	6	4	4	4
Tân Bắc	3	3	6	6	6
Bằng Lang	9	9	12	12	12
Yên Hà	3	3	4	4	4
Hương Sơn	-	-	-	-	-
Xuân Giang	14	14	12	12	12
Nà Khương	-	-	1	1	1
Tiên Yên	1	1	1	1	1
Vĩ Thượng	14	14	10	10	10

109 Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện
do cấp huyện quản lý

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
Số thư viện	Thư viện	1	2	2	2	2
Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại)	Cuốn	6.358	6.725	6.846	6.972	7.121
Số lượt người được phục vụ trong thư viện	Lượt người	12.450	1.372	1.397	1.493	1.657

110

Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên
và số lần thi đấu thể dục, thể thao

	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số câu lạc bộ (CLB)	80	125	130	135	143
2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)	315	315	315	315	323
3. Tổng số vận động viên các môn (Người)	1.525	6.731	6.831	6.891	7.011
4. Số lần thi đấu trong năm (Lần)	8	9	5	4	9
Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh	4	1	4	3	5

111 Số lượng và tỷ lệ thôn, bản, hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện văn hóa xã phân theo thành thị, nông thôn

	2018	2019	2020	2021	2022
Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (Thôn)	92	114	119	120	124
Thành thị	8	8	7	5	5
Nông thôn	84	106	112	115	119
Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)	68,1	84,4	88,1	88,8	91,8
Thành thị	72,7	72,2	63,6	45,4	45,4
Nông thôn	67,7	85,4	90,3	92,7	95,9
Số hộ đạt chuẩn văn hóa (Hộ)	9.780	10.882	11.087	12.264	12.590
Thành thị	1.123	1.291	1.303	1.251	1.391
Nông thôn	8.657	9.591	9.784	11.013	11.199
Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)	68,3	74,2	75,7	83,0	86,5
Thành thị	69,4	72,2	78,4	74,9	85,5
Nông thôn	68,1	74,5	76,4	84,0	97,3
Số xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa (xã, thị trấn)	14	14	14	14	14
Thành thị	-	-	-	-	-
Nông thôn	14	14	14	14	14

112 Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, thị trấn

(Theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)

	2019		2020		2021		2022	
	Số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	2.443	17,00	1.779	12,19	2.870	19,79	2.224	15,08
Thị trấn Yên Bình	156	10,09	125	8,00	233	15,34	184	11,08
Xuân Minh	200	36,83	150	27,47	228	41,23	178	31,96
Tiên Nguyên	394	38,74	309	30,06	448	43,58	388	38,04
Tân Nam	258	38,91	172	25,90	301	45,61	183	27,52
Bản Rịa	248	59,05	178	42,38	179	41,92	136	31,7
Yên Thành	189	26,43	134	18,79	249	34,39	184	25,52
Tân Trịnh	105	8,94	66	5,57	126	10,50	123	10,28
Tân Bắc	116	11,41	84	8,02	175	16,49	134	12,68
Bằng Lang	105	6,83	73	4,71	137	8,80	106	6,85
Yên Hà	78	8,26	70	7,38	130	13,46	105	10,8
Hương Sơn	157	25,04	70	11,02	133	20,94	113	17,82
Xuân Giang	26	2,06	21	1,67	32	2,58	26	2,09
Nà Khương	272	47,39	213	36,41	281	46,45	185	29,98
Tiên Yên	44	4,93	37	4,12	60	6,52	49	5,34
Vĩ Thượng	95	6,59	77	4,98	158	11,00	130	8,6

113

Số hộ cận nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.667	1.609	1.733	1.669
Thị trấn Yên Bình	151	121	97	96
Xuân Minh	82	81	76	58
Tiên Nguyên	209	238	243	195
Tân Nam	197	226	117	157
Bản Rịa	30	51	53	47
Yên Thành	189	149	159	133
Tân Trịnh	124	125	159	140
Tân Bắc	94	89	118	140
Bằng Lang	136	109	137	109
Yên Hà	100	82	146	139
Hương Sơn	49	37	82	80
Xuân Giang	9	11	20	19
Nà Khương	131	131	126	174
Tiên Yên	81	69	98	88
Vĩ Thượng	85	90	102	94

114 Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	906	872	745	558
Thị trấn Yên Bình	173	47	45	53
Xuân Minh	25	59	51	47
Tiên Nguyên	83	118	67	20
Tân Nam	59	92	105	102
Bản Rịa	63	79	78	27
Yên Thành	43	77	69	53
Tân Trịnh	64	54	30	24
Tân Bắc	94	45	30	46
Bằng Lang	54	65	57	18
Yên Hà	25	24	17	24
Hương Sơn	77	93	25	14
Xuân Giang	25	9	8	2
Nà Khương	55	67	112	83
Tiên Yên	32	17	20	19
Vĩ Thượng	34	26	31	26

115

Số hộ dân cư tái nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	13	18	18	-
Thị trấn Yên Bình	-	1	-	-
Xuân Minh	-	-	-	-
Tiên Nguyên	-	-	-	-
Tân Nam	-	-	-	-
Bản Rịa	-	3	8	-
Yên Thành	-	6	-	-
Tân Trịnh	-	-	-	-
Tân Bắc	2	4	-	-
Bằng Lang	-	-	-	-
Yên Hà	-	-	-	-
Hương Sơn	2	-	-	-
Xuân Giang	2	2	-	-
Nà Khương	5	1	4	-
Tiên Yên	-	-	2	-
Vĩ Thượng	2	1	4	-

116

Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	12.820	13.101	13.648	13.805	14.736
Thị trấn Yên Bình	1.465	1.470	1.526	1.590	1.645
Xuân Minh	531	532	539	538	547
Tiên Nguyên	886	895	974	985	1.022
Tân Nam	627	581	645	650	660
Bản Rịa	385	396	402	401	415
Yên Thành	700	703	703	705	718
Tân Trịnh	879	957	1.098	1.112	1.230
Tân Bắc	932	935	942	946	1.055
Bằng Lang	1.355	1.427	1.482	1.503	1.615
Yên Hà	880	893	912	919	970
Hương Sơn	562	570	587	590	640
Xuân Giang	1.022	1.070	1.130	1.135	1.238
Nà Khương	564	541	541	543	614
Tiên Yên	740	836	867	873	920
Vĩ Thượng	1.292	1.295	1.300	1.315	1.447

117 Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	73,42	74,19	75,51	80,45	87,67
Thị trấn Yên Bình	82,73	88,78	93,56	95,62	97,55
Xuân Minh	74,80	81,20	82,58	83,71	84,40
Tiên Nguyên	69,60	72,80	74,02	76,15	77,26
Tân Nam	68,10	72,65	75,97	77,83	78,15
Bản Rịa	48,26	49,15	50,50	52,46	54,62
Yên Thành	59,00	81,30	82,37	86,74	88,65
Tân Trịnh	83,25	88,75	93,13	94,25	96,73
Tân Bắc	79,70	87,50	92,36	95,36	96,88
Bằng Lang	72,30	76,42	81,58	85,83	90,14
Yên Hà	76,83	77,70	78,51	80,64	86,47
Hương Sơn	74,60	76,80	77,17	79,16	82,36
Xuân Giang	78,65	79,90	82,92	90,45	93,15
Nà Khương	53,55	59,60	66,36	70,22	71,67
Tiên Yên	73,90	75,40	76,17	79,40	82,12
Vĩ Thượng	73,22	76,42	79,54	82,18	90,70

118 Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng điện năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	Trong đó: Điện lưới quốc gia
TỔNG SỐ	96,7	89,6
Thị trấn Yên Bình	98,1	97,4
Xuân Minh	95,9	40,2
Tiên Nguyên	77,3	28,9
Tân Nam	95,6	68,3
Bản Rịa	87,0	80,0
Yên Thành	89,4	86,7
Tân Trịnh	100,0	100,0
Tân Bắc	100,0	100,0
Bằng Lang	100,0	100,0
Yên Hà	100,0	99,5
Hương Sơn	99,10	99,10
Xuân Giang	100,0	100,0
Nà Khương	95,6	95,6
Tiên Yên	100,0	100,0
Vĩ Thượng	100,0	100,0

119

Tai nạn giao thông

	2018	2019	2020	2021	2022
Vụ (Vụ)	2	-	2	2	2
Số người chết (Người)	2	-	2	1	1
Số người bị thương (Người)	3	-	1	1	2

120

Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi

	2018	2019	2020	2021	2022
Số vụ (Vụ)	28	22	17	28	25
Phân theo tội danh					
Kinh tế	1	1	2	6	3
Sở hữu	16	7	7	8	7
Trị an	11	12	6	9	12
Ma túy	-	2	2	5	3
Số bị can (Người)	36	24	40	35	41
Phân theo nhóm tuổi					
Dưới 18 tuổi	1	-	-	-	4
Từ 18 - 45 tuổi	35	24	40	35	37

Ghi chú: Số bị can đã khởi tố bao gồm người trên địa bàn huyện và người ngoài huyện.

121

Số vụ, số người phạm tội đã kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi

	2018	2019	2020	2021	2022
Số vụ (Vụ)	32	29	20	38	40
Phân theo tội danh					
Kinh tế	-	1	2	2	4
Sở hữu	20	8	7	8	9
Trị an	12	18	10	22	23
Ma túy	-	2	1	6	4
Số người phạm tội đã kết án (Người)	30	40	35	47	47
Phân theo nhóm tuổi					
Dưới 18 tuổi	3	-	-	-	4
Từ 18 - 45 tuổi	27	40	35	47	43

Ghi chú: Số người phạm tội đã kết án bao gồm người trên địa bàn huyện và người ngoài huyện.

122 Số bị can đã khởi tố phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	36	24	40	35	41
Thị trấn Yên Bình	3	3	10	5	4
Xuân Minh	-	1	-	-	1
Tiên Nguyên	1	1	-	2	-
Tân Nam	-	1	3	-	1
Bản Rịa	-	-	-	-	-
Yên Thành	2	-	3	-	-
Tân Trịnh	2	2	1	4	1
Tân Bắc	-	-	2	1	7
Bằng Lang	5	3	7	3	1
Yên Hà	2	7	2	-	-
Hương Sơn	-	-	1	-	-
Xuân Giang	2	-	1	3	1
Nà Khương	-	-	-	6	-
Tiên Yên	-	2	3	3	3
Vĩ Thượng	5	3	-	1	6
* Địa phương khác	14	1	7	7	16

123

Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	30	40	35	47	47
Thị trấn Yên Bình	3	11	6	6	10
Xuân Minh	-	-	-	-	1
Tiên Nguyên	1	2	-	1	5
Tân Nam	-	2	3	-	-
Bản Rịa	-	-	-	-	-
Yên Thành	2	-	-	5	-
Tân Trĩn	1	2	-	2	3
Tân Bắc	2	-	1	1	4
Bằng Lang	3	2	9	5	2
Yên Hà	2	5	2	-	4
Hương Sơn	2	-	-	2	-
Xuân Giang	2	2	-	3	6
Nà Khương	3	-	-	6	-
Tiên Yên	1	2	2	6	5
Vĩ Thượng	2	3	2	1	2
* Địa phương khác	6	9	10	9	5

124

Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá

	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số vụ (Vụ)	-	1	-	-	-
Số vụ cháy	-	-	-	-	-
Số vụ bị chặt phá	-	1	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	-	-	-	-	-
Diện tích rừng bị chặt phá (Ha)	-	4,3	-	-	-

125

Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
I. Số vụ thiên tai	Vụ	4	5	26	8	9
II. Mức độ thiệt hại						
1. Thiệt hại về đất và hoa màu	Ha	103,2	-	205,2	91,5	1.051,3
2. Thiệt hại về người						
Số người chết	Người	2	8	-	-	1
Số người bị thương	"	2	9	1	-	9
3. Thiệt hại về nhà ở	Nhà	65	5	166	194	155
Số nhà bị sập hoàn toàn	"	9	5	67	4	22
Số nhà bị hư hỏng	"	56	-	99	190	133
III. Tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng	19.930	2.113	13.460	3.045	300.000

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN QUANG BÌNH 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 50 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Đăng ký xuất bản: 2377-2023/CXBIPH/01-15/TK do CXBIPH cấp ngày 18/7/2023.
- QĐXB số 82/QĐ-NXBTK ngày 04/8/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2527-0